

Số: /BC-CCKL

Bình Định, ngày tháng 02 năm 2023

BÁO CÁO
Kết quả theo dõi diễn biến rừng tỉnh Bình Định năm 2022

Kính gửi: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Thực hiện Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng; văn bản số 3445/UBND-KT ngày 29/5/2020 của UBND tỉnh Bình Định về việc chỉ đạo thực hiện công tác diễn biến rừng trên địa bàn tỉnh.

Trên cơ sở kết quả theo dõi diễn biến rừng năm 2022 cấp huyện đã được UBND các huyện, thị xã, thành phố phê duyệt. Chi cục Kiểm lâm đã kiểm tra, rà soát các số liệu, hồ sơ liên quan, tổng hợp kết quả thực hiện và phân tích nguyên nhân diễn biến các loại đất, loại rừng trên địa bàn tỉnh Bình Định năm 2022, kết quả cụ thể như sau:

Phần I

MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU VÀ CƠ SỞ PHÁP LÝ

I. MỤC ĐÍCH VÀ YÊU CẦU

1. Mục đích

a) Theo dõi diễn biến rừng nhằm xác định diện tích các loại rừng, đất chưa có rừng thuộc 3 loại rừng, diện tích rừng và đất mới trồng rừng nằm ngoài 3 loại rừng trên địa bàn tỉnh; xác định các diện tích biến động của từng loại rừng, từng chủ rừng nhằm phục vụ công tác xây dựng quy hoạch, kế hoạch trong quản lý, bảo vệ và phát triển rừng, phục vụ công tác chi trả dịch vụ môi trường rừng và định hướng phát triển lâm nghiệp của tỉnh.

b) Trên cơ sở kết quả theo dõi diễn biến rừng giúp cho Ủy ban nhân dân các cấp lập quy hoạch, kế hoạch quản lý, bảo vệ và phát triển rừng; tổ chức khai thác và sử dụng tài nguyên rừng đạt hiệu quả cao, bền vững và phù hợp với định hướng phát triển ngành lâm nghiệp.

2. Yêu cầu

a) Công tác theo dõi diễn biến rừng phải tuân thủ hướng dẫn về quy phạm kỹ thuật của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

b) Cập nhật đầy đủ diện tích các loại đất, loại rừng theo tiêu chí phân loại của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và quy hoạch 3 loại rừng trên địa bàn tỉnh đã được cấp thẩm quyền phê duyệt.

c) Lực lượng kiểm lâm, chủ rừng và các cơ quan, đơn vị liên quan tiến hành kiểm tra thực địa, cập nhật đến từng lô trạng thái khi có biến động về: Loại đất, loại rừng, trạng thái rừng, chức năng quy hoạch, chủ quản lý,... số liệu biến động thu thập được cập nhật kịp thời, chính xác vào hệ thống cơ sở dữ liệu và khoanh vẽ lên bản đồ hiện trạng rừng.

d) Ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ GIS và ảnh viễn thám để hỗ trợ, phục vụ công tác theo dõi diễn biến rừng.

II. CƠ SỞ PHÁP LÝ

1. Luật Lâm nghiệp năm 2017.
2. Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.
3. Quyết định số 07/2012/QĐ-TTg ngày 08/02/2012 của Thủ tướng Chính phủ Ban hành một số chính sách tăng cường công tác bảo vệ rừng.
4. Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ngày 16/11/2018 quy định về điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng.
5. Quyết định số 4539/QĐ-BNN-TCLN ngày 06/11/2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Ban hành phần mềm cập nhật diễn biến rừng.
6. Quyết định số 2860/QĐ-BNN-TCLN ngày 27/7/2022 về công bố hiện trạng rừng toàn quốc năm 2021.
7. Quyết định 4854/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của UBND tỉnh về việc phê duyệt kết quả rà soát, điều chỉnh 3 loại rừng giai đoạn 2018- 2025, định hướng đến năm 2030 tỉnh Bình Định; Quyết định 4247/QĐ-UBND ngày 16/12/2022 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng giai đoạn 2018-2025, định hướng đến năm 2030 tỉnh Bình Định.
8. Quyết định số 702/QĐ-UBND ngày 07/3/2022 của UBND tỉnh Bình Định về việc phê duyệt kết quả theo dõi diễn biến rừng tỉnh Bình Định năm 2021.
9. Các quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định về việc chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.
10. Tài liệu hướng dẫn sử dụng phần mềm cập nhật diễn biến rừng Phiên bản 4.0 ban hành kèm theo Văn bản số 433/KL-QLR ngày 20/10/2022 của Cục Kiểm lâm.
11. Quyết định phê duyệt, công bố hiện trạng rừng của UBND các huyện, thị xã, thành phố trong tỉnh; báo cáo của các hạt kiểm lâm huyện, thị xã, thành phố về kết quả theo dõi, cập nhật diễn biến rừng năm 2022 trên địa bàn quản lý.
12. Kết quả thống nhất số liệu hiện trạng rừng năm 2022 của các cơ quan chuyên môn cấp huyện, UBND cấp xã và các đơn vị có liên quan.
13. Các văn bản, hồ sơ có liên quan khác.

Phần II

NỘI DUNG VÀ CÁC BƯỚC THỰC HIỆN

I. NỘI DUNG

1. Kế thừa thành quả theo dõi diễn biến rừng tỉnh Bình Định năm 2021 đã được UBND tỉnh phê duyệt, báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp công bố hiện trạng rừng toàn quốc.

2. Tham mưu UBND tỉnh, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chỉ đạo, hướng dẫn UBND cấp huyện triển khai, chỉ đạo thực hiện công tác theo dõi diễn biến rừng trên địa bàn quản lý.

3. Theo dõi toàn bộ diện tích đất thuộc quy hoạch 3 loại rừng, diện tích đất có rừng và đã trồng rừng chưa đạt tiêu chí thành rừng nằm ngoài quy hoạch 3 loại rừng theo các nguyên nhân biến động: Trồng rừng, khai thác rừng, khoanh nuôi tái sinh, cháy rừng, phá rừng, lấn chiếm rừng trái pháp luật, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác và các nguyên nhân khác (sâu, bệnh hại rừng, lốc xoáy, hạn hán, lũ lụt, sạt lở,...).

4. Trên cơ sở dữ liệu năm 2021 được Cục Kiểm lâm tích hợp vào phần mềm cập nhật diễn biến rừng Phiên bản 4.0, Chi cục Kiểm lâm đã kiểm tra, rà soát, thu thập số liệu biến động rừng; chỉ đạo, đôn đốc, hướng dẫn các hạt kiểm lâm và các chủ rừng phối hợp kiểm tra hồ sơ và thực địa, ghi chép vào phiếu mô tả đến đơn vị lô; chỉ đạo các phòng chuyên môn phối hợp, hướng dẫn các hạt kiểm lâm trực thuộc cập nhật số liệu kịp thời, đầy đủ vào hệ thống cơ sở dữ liệu, xử lý số liệu, số hóa bản đồ, làm cơ sở biên tập bản đồ hiện trạng rừng.

II. CÁC BƯỚC THỰC HIỆN

1. Đầu tư và đào tạo nhân lực

a) Chi cục Kiểm lâm hướng dẫn, bồi dưỡng nghiệp vụ cho công chức phụ trách theo dõi diễn biến rừng của các hạt kiểm lâm trực thuộc để quản lý cơ sở dữ liệu trên máy tính, cập nhật biến động vào phần mềm cập nhật diễn biến rừng.

b) Chi cục Kiểm lâm báo cáo, đề xuất cấp thẩm quyền đầu tư trang thiết bị, máy vi tính cho lực lượng kiểm lâm để thực hiện công tác theo dõi diễn biến rừng.

c) Chi cục Kiểm lâm lập dự toán kinh phí trình cấp thẩm quyền xem xét, bố trí kinh phí cho lực lượng kiểm lâm để thực hiện công tác theo dõi diễn biến rừng.

2. Công tác chuẩn bị và thu thập thông tin

a) Chi cục Kiểm lâm tham mưu Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành văn bản đề nghị UBND các huyện, thị xã, thành phố chỉ đạo thực hiện công tác diễn biến rừng năm 2022 trên địa bàn quản lý.

b) Chi cục Kiểm lâm xây dựng kế hoạch thực hiện công tác diễn biến rừng năm 2022 trên địa bàn tỉnh.

c) Chi cục Kiểm lâm tham mưu ban hành văn bản chỉ đạo các hạt kiểm lâm xây dựng kế hoạch và triển khai thực hiện công tác diễn biến rừng năm 2022 trên địa bàn quản lý.

d) Lực lượng kiểm lâm chủ động thu thập hồ sơ, tài liệu, bản đồ và các tài liệu liên quan đến biến động về rừng của các cơ quan liên quan.

đ) Chi cục Kiểm lâm ban hành văn bản chỉ đạo các hạt kiểm lâm thực hiện kiểm tra, giám sát, hướng dẫn các chủ rừng là tổ chức trong thực hiện công tác diễn biến rừng năm 2022 trên địa bàn quản lý.

3. Kiểm tra ngoại nghiệp

a) Chi cục Kiểm lâm phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan kiểm tra, rà soát diện tích các loại đất, loại rừng.

b) Các hạt kiểm lâm chỉ đạo công chức phụ trách công tác theo dõi diễn biến rừng và kiểm lâm địa bàn thu thập tài liệu, kết hợp với đi kiểm tra thực tế để xác định diện tích, trạng thái rừng, loại rừng, chủ quản lý,... có thay đổi và khoanh vẽ lên bản đồ ngoại nghiệp, tính diện tích biến động, xác định nguyên nhân biến động.

4. Xử lý nội nghiệp

Từ kết quả kiểm tra ngoại nghiệp, phiếu mô tả lô, bản đồ ngoại nghiệp, dữ liệu bản đồ số và báo cáo của các chủ rừng nhóm II, các hạt kiểm lâm cập nhật số liệu có thay đổi, xử lý số liệu, số hóa bản đồ và biên tập bản đồ hiện trạng rừng.

5. Kết quả

a) Sau khi xử lý nội nghiệp hoàn chỉnh, các hạt kiểm lâm hoàn thành các mẫu biểu thống kê, phân tích, đánh giá kết quả; đồng thời, chuẩn bị các tài liệu có liên quan đến công tác theo dõi diễn biến rừng, mời các cơ quan, đơn vị có liên quan của huyện, thị xã, thành phố và chủ rừng trên địa bàn quản lý để họp, thống nhất số liệu hiện trạng rừng.

b) Sau khi thống nhất số liệu, các hạt kiểm lâm hoàn chỉnh báo cáo và trình Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt kết quả theo dõi diễn biến rừng trên địa bàn theo quy định.

c) UBND cấp huyện phê duyệt kết quả theo dõi diễn biến rừng theo quy định và báo cáo UBND tỉnh (qua Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn).

d) Chi cục Kiểm lâm kiểm tra, rà soát số liệu; tổng hợp thành quả cấp tỉnh và tham mưu cho Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt, báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn theo đúng quy định tại Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018.

Phần III**HIỆN TRẠNG RỪNG TỈNH BÌNH ĐỊNH NĂM 2022****I. DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN VÀ CÁC LOẠI RỪNG, LOẠI ĐẤT****1. Diện tích đất tự nhiên tỉnh Bình Định**

Diện tích đất tự nhiên tỉnh Bình Định năm 2022 là 607.151,71 ha, không thay đổi so với năm 2021, cụ thể theo đơn vị hành chính như sau:

Biểu 01. Diện tích đất tự nhiên

Đơn vị tính: ha

STT	Tên huyện, thị xã, thành phố	Diện tích đất tự nhiên		
		Năm 2021	Năm 2022	Chênh lệch
1	An Lão	69.688,02	69.688,02	0,00
2	An Nhơn	24.449,40	24.449,40	0,00
3	Hoài Nhơn	42.086,74	42.086,74	0,00
4	Hoài Ân	75.319,79	75.319,79	0,00
5	Phù Cát	68.071,09	68.071,09	0,00
6	Phù Mỹ	55.608,07	55.608,07	0,00
7	Quy Nhơn	28.605,76	28.605,76	0,00
8	Tuy Phước	21.987,21	21.987,21	0,00
9	Tây Sơn	69.219,52	69.219,52	0,00
10	Vân Canh	80.425,45	80.425,45	0,00
11	Vĩnh Thạnh	71.690,67	71.690,67	0,00
Tổng		607.151,71	607.151,71	0,00

2. Diện tích rừng, đất quy hoạch 3 loại rừng và đất ngoài quy hoạch 3 loại rừng mới trồng rừng nhưng chưa thành rừng

Diện tích rừng, đất chưa có rừng quy hoạch 3 loại rừng và đất ngoài quy hoạch 3 loại rừng mới trồng rừng nhưng chưa thành rừng năm 2022 là 415.724,38 ha, giảm 398,67 ha so với năm 2021 (416.123,05 ha), cụ thể như sau:

Biểu 02. Diện tích các loại rừng, loại đất

Đơn vị tính: ha

Số liệu các loại rừng, loại đất	Năm 2021	Năm 2022	Diễn biến (+/-)
Diện tích rừng và đất lâm nghiệp	416.123,05	415.724,38	-398,67
1. Đất có rừng	343.095,00	345.580,60	2.485,60
a) Diện tích rừng tự nhiên	214.584,11	214.543,61	-40,50
- Trong Quy hoạch 3 loại rừng	214.302,26	214.259,87	-42,39

Số liệu các loại rừng, loại đất	Năm 2021	Năm 2022	Diễn biến (+/-)
- Ngoài Quy hoạch 3 loại rừng	281,85	283,74	1,89
b) Diện tích rừng trồng	128.510,89	131.036,99	2.526,10
- Trong Quy hoạch 3 loại rừng	99.009,25	99.741,86	732,61
- Ngoài Quy hoạch 3 loại rừng	29.501,64	31.295,13	1.793,49
2. Đất chưa có rừng	73.028,05	70.143,78	-2.884,27
a) Mới trồng chưa thành rừng	37.027,48	35.529,70	-1.497,78
- Trong Quy hoạch 3 loại rừng	30.401,01	30.848,99	447,98
- Ngoài Quy hoạch 3 loại rừng	6.626,47	4.680,71	-1.945,76
b) Đất chưa có rừng các loại	36.000,57	34.614,08	-1.386,49

II. DIỆN TÍCH THUỘC QUY HOẠCH 3 LOẠI RỪNG

1. Diện tích các loại rừng, loại đất thuộc quy hoạch 3 loại rừng

Diện tích các loại rừng, loại đất thuộc quy hoạch 3 loại rừng năm 2022 là 379.464,80 ha, giảm 248,29 ha so với năm 2021 (379.713,09 ha), cụ thể như sau:

Biểu 03. Diện tích thuộc quy hoạch 3 loại rừng

Đơn vị tính: ha

Số liệu các loại rừng, loại đất	Năm 2021	Năm 2022	Diễn biến (+/-)
Diện tích thuộc 3 loại rừng	379.713,09	379.464,80	-248,29
1. Đất có rừng	313.311,51	314.001,73	690,22
a) Diện tích rừng tự nhiên	214.302,26	214.259,87	-42,39
b) Diện tích rừng trồng	99.009,25	99.741,86	732,61
2. Đất chưa có rừng	66.401,58	65.463,07	-938,51
a) Mới trồng chưa thành rừng	30.401,01	30.848,99	447,98
b) Đất chưa có rừng các loại	36.000,57	34.614,08	-1.386,49

2. Diện tích các loại rừng, loại đất phân theo chức năng 3 loại rừng

Diện tích các loại rừng, loại đất thuộc quy hoạch 3 loại rừng năm 2022, phân theo chức năng, cụ thể như sau:

Biểu 04. Diện tích phân theo chức năng 3 loại rừng

Đơn vị tính: ha

Phân theo chức năng 3 loại rừng	Năm 2021	Năm 2022	Diễn biến (+/-)
Tổng diện tích	379.713,09	379.464,80	-248,29
1. Chức năng đặc dụng	32.839,65	32.839,65	0,00

Phân theo chức năng 3 loại rừng	Năm 2021	Năm 2022	Diễn biến (+/-)
a) Đất có rừng	<i>27.436,11</i>	<i>27.598,91</i>	<i>162,80</i>
- Diện tích rừng tự nhiên	26.285,01	26.273,93	-11,08
- Diện tích rừng trồng	1.151,10	1.324,98	173,88
b) Đất chưa có rừng	<i>5.403,54</i>	<i>5.240,74</i>	<i>-162,80</i>
- Mới trồng chưa thành rừng	209,71	35,83	-173,88
- Đất chưa có rừng các loại	5.193,83	5.204,91	11,08
2. Chức năng phòng hộ	<i>178.304,87</i>	<i>178.241,67</i>	<i>-63,20</i>
a) Đất có rừng	<i>160.311,23</i>	<i>160.193,23</i>	<i>-118,00</i>
- Diện tích rừng tự nhiên	136.951,18	137.051,35	100,17
- Diện tích rừng trồng	23.360,05	23.141,88	-218,17
b) Đất chưa có rừng	<i>17.993,64</i>	<i>18.048,44</i>	<i>54,80</i>
- Mới trồng chưa thành rừng	2.525,00	3.128,92	603,92
- Đất chưa có rừng các loại	15.468,64	14.919,52	-549,12
3. Chức năng sản xuất	<i>168.568,57</i>	<i>168.383,48</i>	<i>-185,09</i>
a) Đất có rừng	<i>125.564,17</i>	<i>126.209,59</i>	<i>645,42</i>
- Diện tích rừng tự nhiên	51.066,07	50.934,59	-131,48
- Diện tích rừng trồng	74.498,10	75.275,00	776,90
b) Đất chưa có rừng	<i>43.004,40</i>	<i>42.173,89</i>	<i>-830,51</i>
- Mới trồng chưa thành rừng	27.666,30	27.684,24	17,94
- Đất chưa có rừng các loại	15.338,10	14.489,65	-848,45

III. DIỆN TÍCH NGOÀI QUY HOẠCH 3 LOẠI RỪNG

Diện tích ngoài quy hoạch 3 loại rừng, gồm đất có rừng, đất mới trồng rừng chưa thành rừng và các loại đất khác năm 2022 là 227.686,91 ha, tăng 248,29 so với năm 2021 (227.438,62), cụ thể như sau:

Biểu 05. Diện tích ngoài quy hoạch 3 loại rừng

Đơn vị tính: ha

Số liệu các loại rừng, loại đất	Năm 2021	Năm 2022	Diễn biến (+/-)
Tổng diện tích	<i>227.438,62</i>	<i>227.686,91</i>	<i>248,29</i>
1. Diện tích có rừng, đất mới trồng rừng chưa thành rừng	<i>36.409,96</i>	<i>36.259,58</i>	<i>-150,38</i>
1.1. Đất có rừng	<i>29.783,49</i>	<i>31.578,87</i>	<i>1.795,38</i>
a) Diện tích rừng tự nhiên	281,85	283,74	1,89

Số liệu các loại rừng, loại đất	Năm 2021	Năm 2022	Diễn biến (+/-)
b) Diện tích rừng trồng	29.501,64	31.295,13	1.793,49
1.2. Đất mới trồng chưa thành rừng	6.626,47	4.680,71	-1.945,76
2. Diện tích không có rừng (đất lúa, thổ cư, đất công nghiệp,...)	191.028,66	191.427,33	398,67

IV. TỶ LỆ CHE PHỦ CỦA RỪNG

1. Tỷ lệ che phủ của rừng tỉnh Bình Định năm 2022

Tỷ lệ che phủ của rừng tỉnh Bình Định năm 2022 đạt 56,92%, tăng 0,41% so với năm 2021 (56,51%), cụ thể như sau:

$$\frac{345.580,60 \text{ ha}}{607.151,71 \text{ ha}} \times 100\% = 56,92\%$$

Trong đó:

a) Tỷ lệ che phủ của rừng trong quy hoạch 3 loại rừng là:

$$\frac{314.001,73 \text{ ha}}{607.151,71 \text{ ha}} \times 100\% = 51,72\%$$

b) Tỷ lệ che phủ của rừng ngoài quy hoạch 3 loại rừng là:

$$\frac{31.578,87 \text{ ha}}{607.151,71 \text{ ha}} \times 100\% = 5,20\%$$

2. Biến động tỷ lệ che phủ của rừng theo đơn vị hành chính

Tỷ lệ che phủ của rừng (tính cả trong và ngoài quy hoạch 3 loại rừng), theo đơn vị hành chính cụ thể như sau:

Biểu 06. Tỷ lệ che phủ của rừng năm 2022

STT	Tên huyện, thị xã, thành phố	Tỷ lệ che phủ của rừng		
		Năm 2021	Năm 2022	Chênh lệch
1	An Lão	82,50	82,80	0,30
2	An Nhơn	25,70	25,87	0,17
3	Hoài Nhơn	49,42	49,17	-0,25
4	Hoài Ân	66,00	66,48	0,48
5	Phù Cát	41,96	42,60	0,64

STT	Tên huyện, thị xã, thành phố	Tỷ lệ che phủ của rừng		
		Năm 2021	Năm 2022	Chênh lệch
6	Phù Mỹ	32,77	33,03	0,26
7	Quy Nhơn	32,04	32,30	0,26
8	Tuy Phước	12,88	13,04	0,16
9	Tây Sơn	55,50	55,96	0,46
10	Vân Canh	71,18	71,92	0,74
11	Vĩnh Thạnh	75,82	76,35	0,53
Tỉnh Bình Định		56,51	56,92	0,41

PHẦN IV

KẾT QUẢ DIỄN BIẾN RỪNG THUỘC QUY HOẠCH 3 LOẠI RỪNG

I. DIỄN BIẾN CÁC LOẠI ĐẤT, LOẠI RỪNG THUỘC QUY HOẠCH 3 LOẠI RỪNG

Diện tích thuộc quy hoạch 3 loại rừng năm 2022 là 379.464,80 ha, giảm 248,29 ha, so với năm 2021 (379.713,09 ha), theo đơn vị hành chính như sau:

Biểu 07. Diện tích thuộc quy hoạch 3 loại rừng

Đơn vị tính: ha

STT	Tên huyện, thị xã, thành phố	Diện tích thuộc quy hoạch 3 loại rừng		
		Năm 2021	Năm 2022	Chênh lệch
1	An Lão	60.182,62	60.177,93	-4,69
2	An Nhơn	5.749,12	5.719,39	-29,73
3	Hoài Nhơn	19.715,95	19.702,56	-13,39
4	Hoài Ân	59.426,96	59.374,11	-52,85
5	Phù Cát	32.532,69	32.487,91	-44,78
6	Phù Mỹ	20.011,98	19.986,63	-25,35
7	Quy Nhơn	11.523,97	11.510,50	-13,47
8	Tuy Phước	2.858,87	2.858,19	-0,68
9	Tây Sơn	40.222,43	40.200,44	-21,99
10	Vân Canh	69.711,50	69.673,14	-38,36
11	Vĩnh Thạnh	57.777,00	57.774,00	-3,00
Tổng		379.713,09	379.464,80	-248,29

Nguyên nhân giảm: 248,29 ha, trong đó:

- Nguyên nhân giảm: 252,0 ha, gồm:

+ Chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác: 178,92 ha, cụ thể như sau: huyện An Lão: 4,27 ha, thị xã An Nhơn: 27,8 ha, thị xã Hoài Nhơn: 13,39 ha, huyện Hoài Ân: 45,66 ha, huyện Phù Cát: 33,05 ha, huyện Phù Mỹ: 25,51 ha, huyện Tây Sơn: 14,84 ha, huyện Vân Canh: 11,4 ha, huyện Vĩnh Thạnh: 3,0 ha.

+ Chuyển ra ngoài quy hoạch 3 loại rừng: 73,07 ha, cụ thể như sau: huyện An Lão: 0,42 ha, thị xã An Nhơn: 1,93 ha, huyện Hoài Ân: 7,19 ha, huyện Phù Cát: 12,05 ha, huyện Phù Mỹ: 3,23 ha, thành phố Quy Nhơn: 13,47 ha, huyện Tuy Phước: 0,68 ha, huyện Tây Sơn: 7,15 ha, huyện Vân Canh: 26,95 ha.

+ Nguyên nhân giảm do sai khác cơ sở dữ liệu khi nâng cấp cơ sở dữ liệu từ phần mềm FRMS 3.0 lên phần mềm FRMS 4.0 của huyện Vân Canh: 0,01 ha.

- Nguyên nhân tăng do sai khác cơ sở dữ liệu khi nâng cấp cơ sở dữ liệu từ phần mềm FRMS 3.0 lên phần mềm FRMS 4.0: 3,71 ha, cụ thể: huyện Phù Cát: 0,32 ha, huyện Phù Mỹ: 3,39 ha.

1. Diễn biến rừng tự nhiên

Diện tích rừng tự nhiên thuộc quy hoạch 3 loại rừng năm 2022 là 214.259,87 ha, giảm 42,39 ha so với năm 2021 (214.302,26 ha), theo đơn vị hành chính như sau:

Biểu 08. Diện tích rừng tự nhiên

Đơn vị tính: ha

STT	Tên huyện, thị xã, thành phố	Rừng tự nhiên		
		Năm 2021	Năm 2022	Chênh lệch
1	An Lão	46.946,72	46.941,23	-5,49
2	An Nhơn	2.010,94	2.010,94	0,00
3	Hoài Nhơn	4.822,44	4.822,44	0,00
4	Hoài Ân	29.495,77	29.452,52	-43,25
5	Phù Cát	16.136,93	16.125,88	-11,05
6	Phù Mỹ	5.632,98	5.632,98	0,00
7	Quy Nhơn	2.322,21	2.322,21	0,00
8	Tuy Phước	0,00	0,00	0,00
9	Tây Sơn	23.740,30	23.741,52	1,22
10	Vân Canh	37.828,33	37.846,42	18,09
11	Vĩnh Thạnh	45.365,64	45.363,73	-1,91
Tổng		214.302,26	214.259,87	-42,39

a) Các địa phương có diện tích giảm: 61,7 ha, gồm:

- Huyện An Lão giảm: 5,49 ha, trong đó: cập nhật diện tích phá rừng: 2,26 ha, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác: 0,13 ha (thực tế là đất không có rừng) và chỉnh sửa dữ liệu bản đồ không đúng với thực tế: 3,10 ha.

- Huyện Hoài Ân giảm: 43,25 ha, cụ thể:

+ Nguyên nhân giảm: 202,25 ha, do cập nhật diện tích phá rừng: 2,53 ha, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác: 15,41 ha và chỉnh sửa dữ liệu do bản đồ không đúng với thực tế: 184,31 ha.

+ Nguyên nhân tăng: 159,0 ha, do cập nhật diện tích chỉnh sửa dữ liệu bản đồ không đúng với thực tế.

- Huyện Phù Cát giảm: 11,05 ha, do cập nhật diện tích chỉnh sửa dữ liệu bản đồ không đúng với thực tế.

- Huyện Vĩnh Thạnh giảm: 1,91 ha, do cập nhật diện tích phá rừng.

b) Các địa phương có diện tích tăng: 19,31 ha, gồm:

- Huyện Tây Sơn tăng: 1,22 ha, cụ thể:

+ Nguyên nhân tăng: 30,04 ha, do cập nhật diện tích chỉnh sửa dữ liệu bản đồ không đúng với thực tế.

+ Nguyên nhân giảm: 28,82 ha, do cập nhật diện tích phá rừng: 0,18 ha và chỉnh sửa dữ liệu do bản đồ không đúng với thực tế: 28,64 ha.

- Huyện Vân Canh tăng: 18,09 ha, cụ thể:

+ Nguyên nhân tăng: 75,95 ha, do cập nhật diện tích chỉnh sửa dữ liệu bản đồ không đúng với thực tế.

+ Nguyên nhân giảm: 57,86 ha, trong đó: chuyển ra ngoài 3 loại rừng: 1,89 ha; cập nhật diện tích chỉnh sửa dữ liệu bản đồ không đúng với thực tế: 55,97 ha.

2. Diễn biến rừng trồng

Diện tích rừng trồng thuộc quy hoạch 3 loại rừng năm 2022 là 99.741,86 ha, tăng 732,61 ha so với năm 2021 (99.009,25 ha), theo đơn vị hành chính như sau:

Biểu 09. Diện tích rừng trồng

Đơn vị tính: ha

STT	Tên huyện, thị xã, thành phố	Rừng trồng		
		Năm 2021	Năm 2022	Chênh lệch
1	An Lão	7.091,38	7.173,21	81,83
2	An Nhơn	2.931,88	2.971,74	39,86
3	Hoài Nhơn	13.003,68	12.926,21	-77,47
4	Hoài Ân	19.652,42	19.749,38	96,96
5	Phù Cát	7.665,13	7.954,30	289,17

STT	Tên huyện, thị xã, thành phố	Rừng trồng		
		Năm 2021	Năm 2022	Chênh lệch
6	Phù Mỹ	9.444,78	9.286,35	-158,43
7	Quy Nhơn	4.441,77	4.504,72	62,95
8	Tuy Phước	1.895,27	1.862,10	-33,17
9	Tây Sơn	10.812,09	10.930,76	118,67
10	Vân Canh	16.288,30	16.283,65	-4,65
11	Vĩnh Thạnh	5.782,55	6.099,44	316,89
Tổng		99.009,25	99.741,86	732,61

a) Các địa phương có diện tích tăng: 1.006,33 ha, gồm:

- Huyện An Lão tăng: 81,83 ha, cụ thể:

+ Nguyên nhân tăng: 1.153,76 ha, do cập nhật diện tích rừng đủ tiêu chí thành rừng (diện tích thành rừng): 859,77 ha và chỉnh sửa dữ liệu bản đồ không đúng với thực tế: 293,99 ha.

+ Nguyên nhân giảm: 1.071,93 ha, do cập nhật diện tích khai thác rừng trồng: 1.069,26 ha, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác: 1,43 ha và chỉnh sửa dữ liệu bản đồ không đúng với thực tế: 1,24 ha.

- Thị xã An Nhơn tăng: 39,86 ha, cụ thể:

+ Nguyên nhân tăng: 157,17 ha, do cập nhật diện tích thành rừng.

+ Nguyên nhân giảm: 117,31 ha, do cập nhật diện tích khai thác rừng trồng: 89,51 ha và chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác: 27,80 ha.

- Huyện Hoài Ân tăng: 96,96 ha, cụ thể:

+ Nguyên nhân tăng: 1.814,59 ha, do cập nhật diện tích thành rừng: 1.714,48 ha và chỉnh sửa dữ liệu bản đồ không đúng với thực tế: 100,11 ha.

+ Nguyên nhân giảm: 1.717,63 ha, do cập nhật diện tích khai thác rừng trồng: 1.604,74 ha, phá rừng: 0,01 ha, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác: 27,65 ha và chỉnh sửa dữ liệu bản đồ không đúng với thực tế: 85,23 ha.

- Huyện Phù Cát tăng: 289,17 ha, cụ thể:

+ Nguyên nhân tăng: 864,95 ha, do cập nhật diện tích thành rừng: 864,63 ha và sai khác dữ liệu khi nâng cấp cơ sở dữ liệu từ phần mềm 3.0 lên phần mềm 4.0: 0,32 ha.

+ Nguyên nhân giảm: 575,78 ha, do cập nhật diện tích khai thác rừng trồng: 543,30 ha, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác: 29,89 ha và chuyển ra ngoài 3 loại rừng: 2,59 ha.

- Thành phố Quy Nhơn tăng: 62,95 ha, cụ thể:

+ Nguyên nhân tăng: 632,09 ha do cập nhật diện tích thành rừng.

+ Nguyên nhân giảm: 569,14 ha: do cập nhật diện tích khai thác rừng trồng: 561,31 ha và chuyển ra ngoài 3 loại rừng: 7,83 ha.

- Huyện Tây Sơn tăng: 118,67 ha, cụ thể:

+ Nguyên nhân tăng: 823,56 ha: do cập nhật diện tích thành rừng: 796,00 ha và chỉnh sửa dữ liệu bản đồ không đúng với thực tế: 27,56 ha.

+ Nguyên nhân giảm: 704,89 ha: do cập nhật diện tích khai thác rừng trồng: 693,57 ha và chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác: 11,32 ha.

- Huyện Vĩnh Thạnh tăng: 316,89 ha, cụ thể:

+ Nguyên nhân tăng: 724,69 ha, do cập nhật diện tích thành rừng: 160,11 ha và chỉnh sửa dữ liệu bản đồ không đúng với thực tế: 564,58 ha.

+ Nguyên nhân giảm: 407,80 ha, do cập nhật diện tích khai thác rừng trồng: 405,2 ha và chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác: 2,60 ha.

b) Các địa phương có diện tích giảm: 273,72 ha, gồm:

- Thị xã Hoài Nhơn giảm: 77,47 ha, cụ thể:

+ Nguyên nhân giảm: 600,58 ha, do cập nhật diện tích khai thác rừng trồng: 587,49 ha và chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác: 13,09 ha.

+ Nguyên nhân tăng: 523,11 ha do cập nhật diện tích thành rừng.

- Huyện Phù Mỹ giảm: 158,43 ha, cụ thể:

+ Nguyên nhân giảm: 324,39 ha, do cập nhật diện tích khai thác rừng trồng: 313,37 ha và chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác: 11,02 ha.

+ Nguyên nhân tăng: 165,96 ha: do cập nhật diện tích thành rừng: 165,58 ha và sai khác dữ liệu khi nâng cấp cơ sở dữ liệu từ phần mềm 3.0 lên phần mềm 4.0: 0,38 ha.

- Huyện Tuy Phước giảm: 33,17 ha, cụ thể:

+ Nguyên nhân giảm: 145,06 ha, do cập nhật diện tích khai thác rừng trồng: 144,97 ha và chuyển ra ngoài 3 loại rừng: 0,09 ha.

+ Nguyên nhân tăng: 111,89 ha, do cập nhật diện tích thành rừng.

- Huyện Vân Canh giảm: 4,65 ha, cụ thể:

+ Nguyên nhân giảm: 2.600,10 ha, do cập nhật diện tích khai thác rừng trồng: 2.638,00 ha, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác: 5,58 ha và chuyển ra ngoài 3 loại rừng: 16,52 ha.

+ Nguyên nhân tăng: 2.655,45 ha, do cập nhật diện tích thành rừng: 2.640,53 ha và chỉnh sửa dữ liệu bản đồ không đúng với thực tế: 14,92 ha.

3. Diễn biến đất chưa có rừng

Đất chưa có rừng thuộc quy hoạch 3 loại rừng năm 2022 là 65.463,07 ha, giảm 938,51 ha so với năm 2021 (66.401,58 ha), theo đơn vị hành chính như sau:

Biểu 10. Diện tích đất chưa có rừng

Đơn vị tính: ha

STT	Tên huyện, thị xã, thành phố	Đất chưa có rừng		
		Năm 2021	Năm 2022	Chênh lệch
1	An Lão	6.144,52	6.063,49	-81,03
2	An Nhơn	806,30	736,71	-69,59
3	Hoài Nhơn	1.889,83	1.953,91	64,08
4	Hoài Ân	10.278,77	10.172,21	-106,56
5	Phù Cát	8.730,63	8.407,73	-322,90
6	Phù Mỹ	4.934,22	5.067,30	133,08
7	Quy Nhơn	4.759,99	4.683,57	-76,42
8	Tuy Phước	963,60	996,09	32,49
9	Tây Sơn	5.670,04	5.528,16	-141,88
10	Vân Canh	15.594,87	15.543,07	-51,80
11	Vĩnh Thạnh	6.628,81	6.310,83	-317,98
Tổng		66.401,58	65.463,07	-938,51

a) Các địa phương có diện tích tăng: 229,65 ha, gồm:

- Thị xã Hoài Nhơn tăng: 64,08 ha, cụ thể:

+ Nguyên nhân tăng: 587,49 ha, do cập nhật diện tích khai thác rừng trồng.

+ Nguyên nhân giảm: 523,41 ha, do cập nhật diện tích thành rừng: 523,11 ha và chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác: 0,3 ha.

- Huyện Phù Mỹ tăng: 133,08 ha, cụ thể:

+ Nguyên nhân tăng: 316,38 ha, do cập nhật diện tích khai thác rừng trồng: 313,37 ha, và sai khác dữ liệu khi nâng cấp cơ sở dữ liệu từ phần mềm 3.0 lên phần mềm 4.0: 3,01 ha.

+ Nguyên nhân giảm: 183,30 ha, do cập nhật diện tích thành rừng: 165,58 ha, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác: 14,49 ha và chuyển ra ngoài 3 loại rừng: 3,23 ha.

- Huyện Tuy Phước tăng: 32,49 ha, cụ thể:

+ Nguyên nhân tăng: 144,97 ha do cập nhật diện tích khai thác rừng trồng.

+ Nguyên nhân giảm: 112,48 ha, do cập nhật diện tích thành rừng: 111,89 ha và chuyển ra ngoài 3 loại rừng: 0,59 ha.

b) Các địa phương có diện tích giảm: 1.168,16 ha, gồm:

- Huyện An Lão giảm: 81,03 ha, cụ thể:

+ Nguyên nhân giảm: 1.156,90 ha, do cập nhật diện tích thành rừng: 859,77 ha, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác: 2,71 ha, chuyển ra ngoài 3 loại rừng: 0,42 ha và chỉnh sửa dữ liệu bản đồ không đúng với thực tế: 294,00 ha.

+ Nguyên nhân tăng: 1.075,87 ha, do cập nhật diện tích khai thác rừng trồng: 1.069,26 ha, phá rừng: 2,26 ha và chỉnh sửa dữ liệu bản đồ không đúng với thực tế: 4,35 ha.

- Thị xã An Nhơn giảm: 69,59 ha, cụ thể:

+ Nguyên nhân giảm: 161,03 ha, do cập nhật diện tích thành rừng: 157,17 ha, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác: 1,93 ha và chỉnh sửa dữ liệu bản đồ không đúng với thực tế: 1,93 ha.

+ Nguyên nhân tăng: 91,44 ha, do cập nhật diện tích khai thác rừng trồng: 89,51 ha và chỉnh sửa dữ liệu bản đồ không đúng với thực tế: 1,93 ha.

- Huyện Hoài Ân giảm: 106,56 ha, cụ thể:

+ Nguyên nhân giảm: 1.996,67 ha, do cập nhật diện tích thành rừng: 1.714,48 ha, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác: 2,60 ha, chuyển ra ngoài 3 loại rừng: 7,19 ha và chỉnh sửa dữ liệu bản đồ không đúng với thực tế: 272,40 ha.

+ Nguyên nhân tăng: 1.890,11 ha, do cập nhật diện tích khai thác rừng trồng: 1.604,74 ha, phá rừng: 2,54 ha và chỉnh sửa dữ liệu bản đồ không đúng với thực tế: 282,30 ha.

- Huyện Phù Cát giảm: 322,90 ha, cụ thể:

+ Nguyên nhân giảm: 877,25 ha, do cập nhật diện tích thành rừng: 864,63 ha, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác: 3,16 ha và chuyển ra ngoài 3 loại rừng: 9,46 ha.

+ Nguyên nhân tăng: 554,35 ha, do cập nhật diện tích khai thác rừng trồng: 543,3 ha và chỉnh sửa dữ liệu bản đồ không đúng với thực tế: 11,05 ha.

- Thành phố Quy Nhơn giảm: 76,42 ha, cụ thể:

+ Nguyên nhân giảm: 637,73 ha, do cập nhật diện tích thành rừng: 632,09 ha và chuyển ra ngoài 3 loại rừng: 5,64 ha.

+ Nguyên nhân tăng: 561,31 ha do cập nhật diện tích khai thác rừng trồng.

- Huyện Tây Sơn giảm: 141,88 ha, cụ thể:

+ Nguyên nhân giảm: 864,41 ha, do cập nhật diện tích thành rừng: 796,00 ha, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác: 3,52 ha, chuyển ra ngoài 3 loại rừng: 7,15 ha và chỉnh sửa dữ liệu bản đồ không đúng với thực tế: 57,74 ha.

+ Nguyên nhân tăng: 722,54 ha, do cập nhật diện tích khai thác rừng trồng: 693,57 ha, phá rừng: 0,18 ha và chỉnh sửa dữ liệu bản đồ không đúng với thực tế: 28,79 ha.

- Huyện Vân Canh giảm: 51,80 ha, cụ thể:

+ Nguyên nhân giảm: 2.745,77 ha, do cập nhật diện tích thành rừng: 2.640,53 ha, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác: 5,82 ha, chuyển ra ngoài 3 loại rừng: 8,54 ha, chỉnh sửa dữ liệu bản đồ không đúng với thực tế: 90,87 ha và sai khác dữ liệu khi nâng cấp cơ sở dữ liệu từ phần mềm 3.0 lên phần mềm 4.0: 0,01 ha.

+ Nguyên nhân tăng: 2.693,97 ha, do cập nhật diện tích khai thác rừng trồng: 2.638,00 ha và chỉnh sửa dữ liệu bản đồ không đúng với thực tế: 55,97 ha.

- Huyện Vĩnh Thạnh giảm: 317,98 ha, cụ thể:

+ Nguyên nhân giảm: 741,20 ha, do cập nhật diện tích thành rừng: 160,11 ha, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác: 0,40 ha và chỉnh sửa dữ liệu bản đồ không đúng với thực tế: 580,69 ha.

+ Nguyên nhân tăng: 423,22 ha, do cập nhật diện tích khai thác rừng trồng: 405,2 ha, phá rừng: 1,91 ha và chỉnh sửa dữ liệu do bản đồ không đúng với thực tế: 16,11 ha.

II. DIỄN BIẾN CÁC LOẠI ĐẤT, LOẠI RỪNG PHÂN THEO CHỨC NĂNG 3 LOẠI RỪNG

1. Chức năng đặc dụng

Diện tích đất quy hoạch chức năng đặc dụng năm 2022 là 32.839,65 ha, không thay đổi so với năm 2021 (32.839,65 ha), theo đơn vị hành chính như sau:

Biểu 11. Diện tích quy hoạch chức năng đặc dụng

Đơn vị tính: ha

STT	Tên huyện, thị xã, thành phố	Diện tích quy hoạch chức năng đặc dụng		
		Năm 2021	Năm 2022	Chênh lệch
1	An Lão	22.682,09	22.682,09	0,00
2	An Nhơn	0,00	0,00	0,00
3	Hoài Nhơn	0,00	0,00	0,00
4	Hoài Ân	0,00	0,00	0,00
5	Phù Cát	8.308,39	8.308,39	0,00
6	Phù Mỹ	0,00	0,00	0,00
7	Quy Nhơn	1.639,35	1.639,35	0,00
8	Tuy Phước	0,00	0,00	0,00
9	Tây Sơn	0,00	0,00	0,00
10	Vân Canh	0,00	0,00	0,00
11	Vĩnh Thạnh	209,82	209,82	0,00
Tổng		32.839,65	32.839,65	0,00

1.1. Đất có rừng tự nhiên

Đất quy hoạch chức năng đặc dụng có rừng tự nhiên năm 2022 là 26.273,93 ha, giảm 11,08 ha so với năm 2021 (26.285,01 ha), theo đơn vị hành chính như sau:

Biểu 12. Diện tích rừng tự nhiên quy hoạch chức năng đặc dụng

Đơn vị tính: ha

STT	Tên huyện, thị xã, thành phố	Rừng tự nhiên		
		Năm 2021	Năm 2022	Chênh lệch
1	An Lão	21.677,34	21.676,22	-1,12
2	An Nhơn	0,00	0,00	0,00
3	Hoài Nhơn	0,00	0,00	0,00
4	Hoài Ân	0,00	0,00	0,00
5	Phù Cát	4.485,02	4.475,06	-9,96
6	Phù Mỹ	0,00	0,00	0,00
7	Quy Nhơn	0,00	0,00	0,00
8	Tuy Phước	0,00	0,00	0,00
9	Tây Sơn	0,00	0,00	0,00
10	Vân Canh	0,00	0,00	0,00
11	Vĩnh Thạnh	122,65	122,65	0,00
Tổng		26.285,01	26.273,93	-11,08

Các địa phương có diện tích giảm: 11,08 ha, trong đó:

- Huyện An Lão giảm: 1,12 ha, do cập nhật diện tích phá rừng.
- Huyện Phù Cát giảm: 9,96 ha, do cập nhật chỉnh sửa dữ liệu bản đồ không đúng với thực tế.

1.2. Đất có rừng trồng

Đất quy hoạch chức năng đặc dụng có rừng trồng năm 2022 là 1.324,98 ha, tăng 173,88 ha so với năm 2021 (1.151,10 ha), theo đơn vị hành chính như sau:

Biểu 13. Diện tích quy hoạch chức năng đặc dụng có rừng trồng

Đơn vị tính: ha

STT	Tên huyện, thị xã, thành phố	Rừng trồng		
		Năm 2021	Năm 2022	Chênh lệch
1	An Lão	1,59	1,59	0,00
2	An Nhơn	0,00	0,00	0,00

3	Hoài Nhơn	0,00	0,00	0,00
4	Hoài Ân	0,00	0,00	0,00
5	Phù Cát	354,51	367,46	12,95
6	Phù Mỹ	0,00	0,00	0,00
7	Quy Nhơn	783,12	944,05	160,93
8	Tuy Phước	0,00	0,00	0,00
9	Tây Sơn	0,00	0,00	0,00
10	Vân Canh	0,00	0,00	0,00
11	Vĩnh Thạnh	11,88	11,88	0,00
Tổng		1.151,10	1.324,98	173,88

Các địa phương có diện tích tăng: 173,88 ha, gồm:

- Huyện Phù Cát tăng: 12,95 ha, cụ thể:

+ Nguyên nhân tăng: 14,48 ha, do cập nhật diện tích thành rừng.

+ Nguyên nhân giảm: 1,53 ha, do cập nhật diện tích khai thác rừng trồng của hộ gia đình.

- Thành phố Quy Nhơn tăng: 160,93 ha, do cập nhật diện tích thành rừng.

1.3. Đất chưa có rừng

Đất quy hoạch chức năng đặc dụng chưa có rừng năm 2022 là 5.240,74 ha, giảm 162,80 ha so với năm 2021 (5.403,54 ha), theo đơn vị hành chính như sau:

Biểu 14. Diện tích quy hoạch chức năng đặc dụng chưa có rừng

Đơn vị tính: ha

STT	Tên huyện, thị xã, thành phố	Đất chưa có rừng		
		Năm 2021	Năm 2022	Chênh lệch
1	An Lão	1.003,16	1.004,28	1,12
2	An Nhơn	0,00	0,00	0,00
3	Hoài Nhơn	0,00	0,00	0,00
4	Hoài Ân	0,00	0,00	0,00
2	Phù Cát	3.468,86	3.465,87	-2,99
6	Phù Mỹ	0,00	0,00	0,00
4	Quy Nhơn	856,23	695,30	-160,93
8	Tuy Phước	0,00	0,00	0,00
9	Tây Sơn	0,00	0,00	0,00
10	Vân Canh	0,00	0,00	0,00

3	Vĩnh Thạnh	75,29	75,29	0,00
Tổng		5.403,54	5.240,74	-162,80

a) Huyện An Lão tăng: 1,12 ha, do cập nhật diện tích phá rừng.

b) Các địa phương có diện tích giảm: 163,92 ha, gồm:

- Huyện Phù Cát giảm: 2,99 ha, cụ thể:

+ Nguyên nhân giảm: 14,48 ha, do cập nhật diện tích thành rừng.

+ Nguyên nhân tăng: 11,49 ha, cập nhật diện tích khai thác rừng trồng của hộ gia đình: 1,53 ha và cập nhật chỉnh sửa dữ liệu bản đồ không đúng với thực tế: 9,96 ha.

- Thành phố Quy Nhơn giảm: 160,93 ha do cập nhật diện tích thành rừng.

2. Chức năng phòng hộ

Diện tích đất quy hoạch chức năng phòng hộ năm 2022 là 178.241,67 ha, giảm 63,20 ha so với năm 2021 (178.304,87 ha), theo đơn vị hành chính như sau:

Biểu 15. Diện tích quy hoạch chức năng phòng hộ

Đơn vị tính: ha

STT	Tên huyện, thị xã, thành phố	Diện tích phòng hộ		
		Năm 2021	Năm 2022	Chênh lệch
1	An Lão	23.854,33	23.854,32	-0,01
2	An Nhơn	1.416,94	1.416,94	0,00
3	Hoài Nhơn	6.376,07	6.370,72	-5,35
4	Hoài Ân	26.930,62	26.908,80	-21,82
5	Phù Cát	13.414,09	13.406,65	-7,44
6	Phù Mỹ	12.277,85	12.276,41	-1,44
7	Quy Nhơn	6.752,51	6.752,51	0,00
8	Tuy Phước	338,68	338,68	0,00
9	Tây Sơn	21.691,04	21.686,88	-4,16
10	Vân Canh	27.282,38	27.259,40	-22,98
11	Vĩnh Thạnh	37.970,36	37.970,36	0,00
Tổng		178.304,87	178.241,67	-63,20

Các địa phương có diện tích giảm: 63,20 ha, trong đó:

- Chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác: 34,27 ha, trong đó: huyện An Lão: 0,01 ha, thị xã Hoài Nhơn: 5,35 ha, huyện Hoài Ân: 19,56 ha, huyện Phù Cát: 7,39 ha, huyện Phù Mỹ: 1,44 ha, huyện Tây Sơn: 0,48 ha, huyện Vân Canh: 0,04 ha.

- Chuyển ra ngoài quy hoạch 3 loại rừng: 28,93 ha, cụ thể như sau: huyện Hoài Ân: 2,26 ha, huyện Phù Cát: 0,05 ha, huyện Tây Sơn: 3,68 ha, huyện Vân Canh: 22,94 ha.

2.1. Đất có rừng tự nhiên

Đất quy hoạch chức năng phòng hộ có rừng tự nhiên năm 2022 là 137.051,35 ha, tăng 100,17 ha so với năm 2021 (136.951,18 ha), theo đơn vị hành chính cụ thể như sau:

Biểu 16. Diện tích quy hoạch phòng hộ có rừng tự nhiên

Đơn vị tính: ha

STT	Tên huyện, thị xã, thành phố	Rừng tự nhiên		
		Năm 2021	Năm 2022	Chênh lệch
1	An Lão	20.906,26	20.902,01	-4,25
2	An Nhơn	1.353,01	1.353,01	0,00
3	Hoài Nhơn	2.066,24	2.066,24	0,00
4	Hoài Ân	21.898,43	21.920,82	22,39
5	Phù Cát	10.439,71	10.439,71	0,00
6	Phù Mỹ	5.377,30	5.377,30	0,00
7	Quy Nhơn	2.315,39	2.315,39	0,00
8	Tuy Phước	0,00	0,00	0,00
9	Tây Sơn	18.474,63	18.502,30	27,67
10	Vân Canh	21.740,34	21.795,05	54,71
11	Vĩnh Thạnh	32.379,87	32.379,52	-0,35
Tổng		136.951,18	137.051,35	100,17

a) Các địa phương có diện tích tăng: 104,77 ha, gồm:

- Huyện Hoài Ân tăng: 22,39 ha, cụ thể:

+ Nguyên nhân tăng: 70,34 ha, do cập nhật diện tích chỉnh sửa dữ liệu bản đồ không đúng với thực tế.

+ Nguyên nhân giảm: 47,95 ha, do cập nhật diện tích phá rừng: 0,63 ha, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác: 14,12 và chỉnh sửa dữ liệu bản đồ không đúng với thực tế: 33,20 ha.

- Huyện Tây Sơn tăng: 27,67 ha, cụ thể:

+ Nguyên nhân tăng: 30,04 ha, do cập nhật diện tích chỉnh sửa dữ liệu bản đồ không đúng với thực tế.

+ Nguyên nhân giảm: 2,37 ha, do cập nhật diện tích phá rừng: 0,18 ha, và chỉnh sửa dữ liệu bản đồ không đúng với thực tế: 2,19 ha.

- Huyện Vân Canh tăng: 54,71 ha, cụ thể:

+ Nguyên nhân tăng: 70,83 ha, do cập nhật diện tích chỉnh sửa dữ liệu bản đồ không đúng với thực tế.

+ Nguyên nhân giảm: 16,12 ha, do cập nhật diện tích chuyển ra ngoài 3 loại rừng: 1,89 ha và chỉnh sửa dữ liệu bản đồ không đúng với thực tế: 14,23 ha.

b) Các địa phương có diện tích giảm: 4,60 ha, gồm:

- Huyện An Lão giảm: 4,25 ha, do cập nhật diện tích phá rừng: 1,14 ha, chuyển mục đích sử dụng rừng (thực tế là đất chưa có rừng): 0,01 ha và chỉnh sửa dữ liệu bản đồ không đúng với thực tế: 3,10 ha.

- Huyện Vĩnh Thạnh giảm: 0,35 ha, do cập nhật diện tích phá rừng.

2.2. Đất có rừng trồng

Đất quy hoạch chức năng phòng hộ có rừng trồng năm 2022 là 23.141,88 ha, giảm 218,17 ha so với năm 2021 (23.360,05 ha), theo đơn vị hành chính cụ thể như sau:

Biểu 17. Diện tích quy hoạch phòng hộ có rừng trồng

Đơn vị tính: ha

STT	Tên huyện, thị xã, thành phố	Rừng trồng		
		Năm 2021	Năm 2022	Chênh lệch
1	An Lão	1.716,67	1.579,18	-137,49
2	An Nhơn	50,00	50,00	0,00
3	Hoài Nhơn	4.078,17	4.053,06	-25,11
4	Hoài Ân	2.688,61	2.648,81	-39,80
5	Phù Cát	1.247,14	1.302,45	55,31
6	Phù Mỹ	4.266,39	4.301,61	35,22
7	Quy Nhơn	1.901,67	1.869,62	-32,05
8	Tuy Phước	41,54	41,54	0,00
9	Tây Sơn	2.018,75	1.942,90	-75,85
10	Vân Canh	3.018,00	2.749,30	-268,70
11	Vĩnh Thạnh	2.333,11	2.603,41	270,30
Tổng		23.360,05	23.141,88	-218,17

b) Các địa phương có diện tích giảm: 579,00 ha, gồm:

- Huyện An Lão giảm: 137,49 ha, cụ thể:

+ Nguyên nhân giảm: 277,38 ha, do cập nhật diện tích khai thác rừng trồng: 276,13 ha và chỉnh sửa dữ liệu bản đồ không đúng với thực tế: 1,25 ha.

+ Nguyên nhân tăng: 139,89 ha, do cập nhật diện tích thành rừng: 115,87 ha và chỉnh sửa dữ liệu bản đồ không đúng với thực tế: 24,02 ha.

- Thị xã Hoài Nhơn giảm: 25,11 ha, cụ thể:

+ Nguyên nhân giảm: 26,13 ha, do cập nhật diện tích khai thác rừng trồng: 21,08 ha và chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác: 5,05 ha.

+ Nguyên nhân tăng: 1,02 ha, do cập nhật diện tích thành rừng.

- Huyện Hoài Ân giảm: 39,80 ha, cụ thể:

+ Nguyên nhân giảm: 74,26 ha, do cập nhật diện tích khai thác rừng trồng: 66,90 ha, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác: 5,44 ha và chỉnh sửa dữ liệu bản đồ không đúng với thực tế: 1,92 ha.

+ Nguyên nhân tăng: 34,46 ha, do cập nhật diện tích thành rừng: 11,27 ha và chỉnh sửa dữ liệu bản đồ không đúng với thực tế: 23,19 ha.

- Thành phố Quy Nhơn giảm: 32,05 ha, cụ thể:

+ Nguyên nhân giảm: 211,22 ha, do cập nhật diện tích khai thác rừng trồng.

+ Nguyên nhân tăng: 179,17 ha, do cập nhật diện tích thành rừng.

- Huyện Tây Sơn giảm: 75,85 ha, cụ thể:

+ Nguyên nhân giảm: 79,00 ha, do cập nhật diện tích khai thác rừng trồng: 78,52 ha và chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác: 0,48 ha.

+ Nguyên nhân tăng: 3,15 ha, do cập nhật diện tích thành rừng: 2,29 ha và chỉnh sửa dữ liệu bản đồ không đúng với thực tế: 0,86 ha.

- Huyện Vân Canh giảm: 268,70 ha, cụ thể:

+ Nguyên nhân giảm: 319,15 ha, do cập nhật diện tích khai thác rừng trồng: 302,59 ha, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác: 0,04 ha và chuyển ra ngoài 3 loại rừng: 16,52 ha.

+ Nguyên nhân tăng: 50,45 ha, do cập nhật diện tích thành rừng.

b) Các địa phương có diện tích tăng: 360,83 ha, gồm:

- Huyện Phù Cát tăng: 55,31 ha, cụ thể:

+ Nguyên nhân tăng: 75,38 ha, do cập nhật diện tích thành rừng.

+ Nguyên nhân giảm: 20,07 ha, do cập nhật diện tích khai thác rừng trồng: 12,68 ha và chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác: 7,39 ha.

- Huyện Phù Mỹ tăng: 35,22 ha, cụ thể:

+ Nguyên nhân tăng: 104,67 ha, do cập nhật diện tích thành rừng.

+ Nguyên nhân giảm: 69,45 ha, do cập nhật diện tích khai thác rừng trồng: 68,01 ha và chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác: 1,44 ha.

- Huyện Vĩnh Thạnh tăng: 270,30 ha, cụ thể:

+ Nguyên nhân tăng: 306,16 ha, do cập nhật diện tích thành rừng: 13,79 ha và chỉnh sửa dữ liệu bản đồ không đúng với thực tế: 292,37 ha.

+ Nguyên nhân giảm: 35,86 ha, do cập nhật diện tích khai thác rừng trồng.

2.3. Đất chưa có rừng

Đất quy hoạch chức năng phòng hộ chưa có rừng năm 2022 là 18.048,44 ha, tăng 54,80 ha so với năm 2021 (17.993,64 ha), theo đơn vị hành chính như sau:

Biểu 18. Diện tích quy hoạch phòng hộ chưa có rừng

Đơn vị tính: ha

STT	Tên huyện, thị xã, thành phố	Đất chưa có rừng		
		Năm 2021	Năm 2022	Chênh lệch
1	An Lão	1.231,40	1.373,13	141,73
2	An Nhơn	13,93	13,93	0,00
3	Hoài Nhơn	231,66	251,42	19,76
4	Hoài Ân	2.343,58	2.339,17	-4,41
5	Phù Cát	1.727,24	1.664,49	-62,75
6	Phù Mỹ	2.634,16	2.597,50	-36,66
7	Quy Nhơn	2.535,45	2.567,50	32,05
8	Tuy Phước	297,14	297,14	0,00
9	Tây Sơn	1.197,66	1.241,68	44,02
10	Vân Canh	2.524,04	2.715,05	191,01
11	Vĩnh Thạnh	3.257,38	2.987,43	-269,95
Tổng		17.993,64	18.048,44	54,80

a) Các địa phương có diện tích tăng: 428,57 ha, gồm:

- Huyện An Lão tăng: 141,73 ha, cụ thể:

+ Nguyên nhân tăng: 281,62 ha, do cập nhật diện tích khai thác rừng trồng: 276,13 ha, phá rừng: 1,14 ha và chỉnh sửa dữ liệu bản đồ không đúng với thực tế: 4,35 ha.

+ Nguyên nhân giảm: 139,89 ha, do cập nhật diện tích thành rừng: 115,87 ha và chỉnh sửa dữ liệu bản đồ không đúng với thực tế: 24,02 ha.

- Thị xã Hoài Nhơn tăng: 19,76 ha, cụ thể:

+ Nguyên nhân tăng: 21,08 ha, do cập nhật diện tích khai thác rừng trồng.

+ Nguyên nhân giảm: 1,32 ha, do cập nhật diện tích thành rừng: 1,02 ha và chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác: 0,30 ha.

- Thành phố Quy Nhơn tăng: 32,05 ha, cụ thể:

+ Nguyên nhân tăng: 211,22 ha do cập nhật diện tích khai thác rừng trồng.

+ Nguyên nhân giảm: 179,17 ha do cập nhật diện tích thành rừng.

- Huyện Tây Sơn tăng: 44,02 ha, cụ thể:

+ Nguyên nhân tăng: 80,89 ha, do cập nhật diện tích khai thác rừng trồng: 78,52 ha, phá rừng: 0,18 ha và chỉnh sửa dữ liệu bản đồ không đúng với thực tế: 2,19 ha.

+ Nguyên nhân giảm: 36,87 ha, do cập nhật diện tích thành rừng: 2,29 ha, chuyển ra ngoài quy hoạch 3 loại rừng: 3,68 ha và chỉnh sửa dữ liệu bản đồ không đúng với thực tế: 30,90 ha.

- Huyện Vân Canh tăng: 191,01 ha, cụ thể:

+ Nguyên nhân tăng: 316,82 ha, do cập nhật diện tích khai thác rừng trồng: 302,59 ha và chỉnh sửa dữ liệu bản đồ không đúng với thực tế: 14,23 ha.

+ Nguyên nhân giảm: 125,81 ha, do cập nhật diện tích thành rừng: 50,45 ha, chuyển ra ngoài quy hoạch 3 loại rừng: 4,53 ha và chỉnh sửa dữ liệu bản đồ không đúng với thực tế: 70,83 ha.

b) Các địa phương có diện tích giảm: 373,77 ha, gồm:

- Huyện Hoài Ân giảm: 4,41 ha, cụ thể:

+ Nguyên nhân giảm: 110,19 ha, do cập nhật diện tích thành rừng: 11,27 ha, chuyển ra ngoài quy hoạch 3 loại rừng: 2,26 ha và chỉnh sửa dữ liệu bản đồ không đúng với thực tế: 96,66 ha.

+ Nguyên nhân tăng: 105,78 ha, do cập nhật diện tích khai thác rừng trồng: 66,90 ha, phá rừng: 0,63 ha và chỉnh sửa dữ liệu bản đồ không đúng với thực tế: 38,25 ha.

- Huyện Phù Cát giảm: 62,75 ha, cụ thể:

+ Nguyên nhân giảm: 75,43 ha, do cập nhật diện tích thành rừng: 75,38 ha và chuyển ra ngoài quy hoạch 3 loại rừng: 0,05 ha.

+ Nguyên nhân tăng: 12,68 ha, do cập nhật diện tích khai thác rừng trồng.

- Huyện Phù Mỹ giảm: 36,66 ha, cụ thể:

+ Nguyên nhân giảm: 104,67 ha, do cập nhật diện tích thành rừng.

+ Nguyên nhân tăng: 68,01 ha, do cập nhật diện tích khai thác rừng trồng.

- Huyện Vĩnh Thạnh giảm: 269,95 ha, cụ thể:

+ Nguyên nhân giảm: 307,43 ha, do cập nhật diện tích thành rừng: 13,79 ha và chỉnh sửa dữ liệu bản đồ không đúng với thực tế: 293,64 ha.

+ Nguyên nhân tăng: 37,48 ha, do cập nhật diện tích khai thác rừng trồng: 35,86 ha, phá rừng: 0,35 ha và chỉnh sửa dữ liệu bản đồ không đúng với thực tế: 1,27 ha.

3. Chức năng sản xuất

Đất quy hoạch chức năng sản xuất năm 2022 là 168.383,48 ha, giảm 185,09 ha so với năm 2021 (168.568,57 ha), theo đơn vị hành chính như sau:

Biểu 19. Diện tích đất quy hoạch chức năng sản xuất

Đơn vị tính: ha

STT	Tên huyện, thị xã, thành phố	Diện tích đất lâm nghiệp sản xuất		
		Năm 2021	Năm 2022	Chênh lệch
1	An Lão	13.646,20	13.641,52	-4,68
2	An Nhơn	4.332,18	4.302,45	-29,73
3	Hoài Nhơn	13.339,88	13.331,84	-8,04
4	Hoài Ân	32.496,34	32.465,31	-31,03
5	Phù Cát	10.810,21	10.772,87	-37,34
6	Phù Mỹ	7.734,13	7.710,22	-23,91
7	Quy Nhơn	3.132,11	3.118,64	-13,47
8	Tuy Phước	2.520,19	2.519,51	-0,68
9	Tây Sơn	18.531,39	18.513,56	-17,83
10	Vân Canh	42.429,12	42.413,74	-15,38
11	Vĩnh Thạnh	19.596,82	19.593,82	-3,00
Tổng		168.568,57	168.383,48	-185,09

Các địa phương có diện tích giảm: 185,09 ha, trong đó:

- Nguyên nhân giảm: 188,80 ha, cụ thể:

+ Chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác: 144,65 ha, cụ thể như sau: huyện An Lão: 4,26 ha, thị xã An Nhơn: 27,80 ha; thị xã Hoài Nhơn: 8,04 ha, huyện Hoài Ân: 26,10 ha; huyện Phù Cát: 25,66 ha; huyện Phù Mỹ: 24,07 ha; huyện Tây Sơn: 14,36 ha; huyện Vân Canh: 11,36 ha, huyện Vĩnh Thạnh: 3,0 ha.

+ Chuyển ra ngoài quy hoạch 3 loại rừng: 44,14 ha, cụ thể như sau: huyện An Lão: 0,42 ha, thị xã An Nhơn: 1,93 ha; huyện Hoài Ân: 4,93 ha; huyện Phù Cát: 12,00 ha; huyện Phù Mỹ: 3,23 ha; thành phố Quy Nhơn: 13,47 ha, huyện Tuy Phước: 0,68 ha, huyện Tây Sơn: 3,47 ha; huyện Vân Canh: 4,01 ha.

+ Nguyên nhân giảm do sai khác cơ sở dữ liệu khi nâng cấp cơ sở dữ liệu từ phần mềm FRMS 3.0 lên phần mềm FRMS 4.0 của huyện Vân Canh: 0,01 ha.

- Nguyên nhân tăng do sai khác cơ sở dữ liệu khi nâng cấp cơ sở dữ liệu từ phần mềm FRMS 3.0 lên phần mềm FRMS 4.0: 3,71 ha, cụ thể: huyện Phù Cát: 0,32 ha, huyện Phù Mỹ: 3,39 ha.

3.1. Đất có rừng tự nhiên

Đất quy hoạch chức năng sản xuất có rừng tự nhiên năm 2022 là 50.934,59 ha, giảm 131,48 ha so với năm 2021 (51.066,07 ha), theo đơn vị hành chính:

Biểu 20. Diện tích quy hoạch sản xuất có rừng tự nhiên

Đơn vị tính: ha

STT	Tên huyện, thị xã, thành phố	Rừng tự nhiên		
		Năm 2021	Năm 2022	Chênh lệch
1	An Lão	4.363,12	4.363,00	-0,12
2	An Nhơn	657,93	657,93	0,00
3	Hoài Nhơn	2.756,20	2.756,20	0,00
4	Hoài Ân	7.597,34	7.531,70	-65,64
5	Phù Cát	1.212,20	1.211,11	-1,09
6	Phù Mỹ	255,68	255,68	0,00
7	Quy Nhơn	6,82	6,82	0,00
8	Tuy Phước	0,00	0,00	0,00
9	Tây Sơn	5.265,67	5.239,22	-26,45
10	Vân Canh	16.087,99	16.051,37	-36,62
11	Vĩnh Thạnh	12.863,12	12.861,56	-1,56
Tổng		51.066,07	50.934,59	-131,48

Các địa phương có diện tích giảm: 131,48 ha, cụ thể:

- Huyện An Lão giảm: 0,12 ha, do cập nhật diện tích phá rừng.

- Huyện Hoài Ân giảm: 65,64 ha, cụ thể:

+ Nguyên nhân giảm: 153,40 ha, do cập nhật diện tích phá rừng: 1,90 ha, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác: 1,29 ha và chỉnh sửa dữ liệu bản đồ không đúng với thực tế: 151,11 ha.

+ Nguyên nhân tăng: 88,66 ha, do cập nhật diện tích chỉnh sửa dữ liệu bản đồ không đúng với thực tế.

- Huyện Phù Cát giảm: 1,09 ha, do cập nhật diện tích chỉnh sửa dữ liệu bản đồ không đúng với thực tế.

- Huyện Tây Sơn giảm: 26,45 ha, do cập nhật diện tích chỉnh sửa dữ liệu bản đồ không đúng với thực tế.

- Huyện Vân Canh giảm: 36,62 ha, do cập nhật diện tích chỉnh sửa dữ liệu bản đồ không đúng với thực tế.

- Huyện Vĩnh Thạnh giảm: 1,56 ha, do cập nhật diện tích phá rừng.

3.2. Đất có rừng trồng

Đất quy hoạch chức năng sản xuất có rừng trồng năm 2022 là 75.275,00 ha, tăng 776,90 ha so với năm 2021 (74.498,10 ha), theo đơn vị hành chính như sau:

Biểu 21. Diện tích quy hoạch sản xuất có rừng trồng

Đơn vị tính: ha

STT	Tên huyện, thị xã, thành phố	Rừng trồng		
		Năm 2021	Năm 2022	Chênh lệch
1	An Lão	5.373,12	5.592,44	219,32
2	An Nhơn	2.881,88	2.921,74	39,86
3	Hoài Nhơn	8.925,51	8.873,15	-52,36
4	Hoài Ân	16.963,81	17.100,57	136,76
5	Phù Cát	6.063,48	6.284,39	220,91
6	Phù Mỹ	5.178,39	4.984,74	-193,65
7	Quy Nhơn	1.756,98	1.691,05	-65,93
8	Tuy Phước	1.853,73	1.820,56	-33,17
9	Tây Sơn	8.793,34	8.987,86	194,52
10	Vân Canh	13.270,30	13.534,35	264,05
11	Vĩnh Thạnh	3.437,56	3.484,15	46,59
Tổng		74.498,10	75.275,00	776,90

a) Các địa phương có diện tích tăng: 1.122,01 ha, gồm:

- Huyện An Lão tăng: 219,32 ha, cụ thể:

+ Nguyên nhân tăng: 1.013,88 ha, do cập nhật diện tích thành rừng: 743,90 ha và chỉnh sửa dữ liệu bản đồ không đúng với thực tế: 269,98 ha.

+ Nguyên nhân giảm: 794,56 ha, do cập nhật diện tích khai thác rừng trồng: 793,13 ha và chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác: 1,43 ha.

- Thị xã An Nhơn tăng: 39,86 ha, cụ thể:

+ Nguyên nhân tăng: 157,17 ha, do cập nhật diện tích thành rừng.

+ Nguyên nhân giảm: 117,31 ha, do cập nhật diện tích khai thác rừng trồng: 89,51 ha và chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác: 27,80 ha.

- Huyện Hoài Ân tăng: 136,76 ha, cụ thể:

+ Nguyên nhân tăng: 1.780,13 ha, do cập nhật diện tích thành rừng: 1.703,21 ha và chỉnh sửa dữ liệu bản đồ không đúng với thực tế: 76,92 ha.

+ Nguyên nhân giảm: 1.643,37 ha, do cập nhật diện tích khai thác rừng trồng: 1.537,84 ha, phá rừng: 0,01 ha, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác: 22,21 ha và chỉnh sửa dữ liệu bản đồ không đúng với thực tế: 83,31 ha.

- Huyện Phù Cát tăng: 220,91 ha, cụ thể:

+ Nguyên nhân tăng: 775,09 ha, do cập nhật diện tích thành rừng: 774,77 ha và sai khác cơ sở dữ liệu khi nâng cấp cơ sở dữ liệu từ phần mềm FRMS 3.0 lên phần mềm FRMS 4.0: 0,32 ha.

+ Nguyên nhân giảm: 554,18 ha, do cập nhật diện tích khai thác rừng trồng: 529,09 ha, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác: 22,50 ha và chuyển ra ngoài quy hoạch 3 loại rừng: 2,59 ha.

- Huyện Tây Sơn tăng: 194,52 ha, cụ thể:

+ Nguyên nhân tăng: 820,41 ha, do cập nhật diện tích thành rừng: 793,71 ha và chỉnh sửa dữ liệu bản đồ không đúng với thực tế: 26,70 ha.

+ Nguyên nhân giảm: 625,89 ha, do cập nhật diện tích khai thác rừng trồng: 615,05 ha và chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác: 10,84 ha.

- Huyện Vân Canh tăng: 264,05 ha, cụ thể:

+ Nguyên nhân tăng: 2.605,00 ha, do cập nhật diện tích thành rừng: 2.590,08 ha và chỉnh sửa dữ liệu bản đồ không đúng với thực tế: 14,92 ha.

+ Nguyên nhân giảm: 2.340,95 ha, do cập nhật diện tích khai thác rừng trồng: 2.335,41 ha và chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác: 5,54 ha.

- Huyện Vĩnh Thạnh tăng: 46,59 ha, cụ thể:

+ Nguyên nhân tăng: 418,53 ha, do cập nhật diện tích thành rừng: 146,32 ha và chỉnh sửa dữ liệu bản đồ không đúng với thực tế: 272,21 ha.

+ Nguyên nhân giảm: 371,94 ha, do cập nhật diện tích khai thác rừng trồng: 369,34 ha và chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác: 2,60 ha.

b) Các địa phương có diện tích giảm: 345,11 ha, gồm:

- Thị xã Hoài Nhơn giảm: 52,36 ha, cụ thể:

+ Nguyên nhân giảm: 574,45 ha, do cập nhật diện tích khai thác rừng trồng: 566,41 ha và chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác: 8,04 ha.

+ Nguyên nhân tăng: 522,09 ha, do cập nhật diện tích thành rừng.

- Huyện Phù Mỹ giảm: 193,65 ha, cụ thể:

+ Nguyên nhân giảm: 254,94 ha, do cập nhật diện tích khai thác rừng trồng: 245,36 ha và chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác: 9,58 ha.

+ Nguyên nhân tăng: 61,29 ha, do cập nhật diện tích thành rừng: 60,91 ha và sai khác cơ sở dữ liệu khi nâng cấp cơ sở dữ liệu từ phần mềm FRMS 3.0 lên phần mềm FRMS 4.0: 0,38 ha.

- Thành phố Quy Nhơn giảm: 65,93 ha, cụ thể:

+ Nguyên nhân giảm: 357,92 ha, do cập nhật diện tích khai thác rừng trồng và chuyển ra ngoài quy hoạch 3 loại rừng: 7,83 ha.

+ Nguyên nhân tăng: 291,99 ha, do cập nhật diện tích thành rừng.

- Huyện Tuy Phước giảm: 33,17 ha, cụ thể:

+ Nguyên nhân giảm: 145,06 ha, do cập nhật diện tích khai thác rừng trồng: 144,97 ha và chuyển ra ngoài quy hoạch 3 loại rừng: 0,09 ha.

+ Nguyên nhân tăng: 111,89 ha, do cập nhật diện tích thành rừng.

3.3. Đất chưa có rừng

Đất quy hoạch chức năng sản xuất chưa có rừng năm 2022 là 42.173,89 ha, giảm 830,51 ha so với năm 2021 (43.004,40 ha), theo đơn vị hành chính:

Biểu 22. Diện tích quy hoạch sản xuất chưa có rừng

Đơn vị tính: ha

STT	Tên huyện, thị xã, thành phố	Đất chưa có rừng		
		Năm 2021	Năm 2022	Chênh lệch
1	An Lão	3.909,96	3.686,08	-223,88
2	An Nhơn	792,37	722,78	-69,59
3	Hoài Nhơn	1.658,17	1.702,49	44,32
4	Hoài Ân	7.935,19	7.833,04	-102,15
5	Phù Cát	3.534,53	3.277,37	-257,16
6	Phù Mỹ	2.300,06	2.469,80	169,74
7	Quy Nhơn	1.368,31	1.420,77	52,46
8	Tuy Phước	666,46	698,95	32,49
9	Tây Sơn	4.472,38	4.286,48	-185,90
10	Vân Canh	13.070,83	12.828,02	-242,81
11	Vĩnh Thạnh	3.296,14	3.248,11	-48,03
Tổng		43.004,40	42.173,89	-830,51

a) Các địa phương có diện tích tăng: 299,01 ha, gồm:

- Thị xã Hoài Nhơn tăng: 44,32 ha, cụ thể:

+ Nguyên nhân tăng: 566,41 ha, do cập nhật diện tích khai thác rừng trồng.

+ Nguyên nhân giảm: 522,09 ha, do cập nhật diện tích thành rừng.

- Huyện Phù Mỹ tăng: 169,74 ha, cụ thể:

+ Nguyên nhân tăng: 248,37 ha, do cập nhật diện tích khai thác rừng trồng: 245,36 và sai khác cơ sở dữ liệu khi nâng cấp cơ sở dữ liệu từ phần mềm FRMS 3.0 lên phần mềm FRMS 4.0: 3,01 ha.

+ Nguyên nhân giảm: 78,63 ha, do cập nhật diện tích thành rừng: 60,91 ha chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác: 14,49 ha và chuyển ra ngoài quy hoạch 3 loại rừng: 3,23 ha.

- Thành phố Quy Nhơn tăng: 52,46 ha, cụ thể:

+ Nguyên nhân tăng: 350,09 ha, do cập nhật diện tích khai thác rừng trồng.

+ Nguyên nhân giảm: 297,63 ha, do cập nhật diện tích thành rừng: 291,99 ha và chuyển ra ngoài quy hoạch 3 loại rừng: 5,64 ha.

- Huyện Tuy Phước tăng: 32,49 ha, cụ thể:

+ Nguyên nhân tăng: 144,97 ha, do cập nhật diện tích khai thác rừng trồng.

+ Nguyên nhân giảm: 112,48 ha, do cập nhật diện tích thành rừng: 111,89 ha và chuyển ra ngoài quy hoạch 3 loại rừng: 0,59 ha.

b) Các địa phương có diện tích giảm: 1.129,52 ha, gồm:

- Huyện An Lão giảm: 223,88 ha, cụ thể:

+ Nguyên nhân giảm: 1.017,01 ha, do cập nhật diện tích thành rừng: 743,90 ha, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác: 2,71 ha, chuyển ra ngoài quy hoạch 3 loại rừng: 0,42 ha và chỉnh sửa dữ liệu bản đồ không đúng với thực tế: 269,98 ha.

+ Nguyên nhân tăng: 793,13 ha, do cập nhật diện tích khai thác rừng trồng.

- Thị xã An Nhơn giảm: 69,59 ha, cụ thể:

+ Nguyên nhân giảm: 161,03 ha, do cập nhật diện tích thành rừng: 157,17 ha, chuyển ra ngoài quy hoạch 3 loại rừng: 1,93 ha và chỉnh sửa dữ liệu bản đồ không đúng với thực tế: 1,93 ha.

+ Nguyên nhân tăng: 91,44 ha, do cập nhật diện tích khai thác rừng trồng: 89,51 ha và chỉnh sửa dữ liệu bản đồ không đúng với thực tế: 1,93 ha.

- Huyện Hoài Ân giảm: 102,15 ha, cụ thể:

+ Nguyên nhân giảm: 1.886,48 ha, do cập nhật diện tích thành rừng: 1.703,21 ha, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác: 2,60 ha, chuyển ra ngoài quy hoạch 3 loại rừng: 4,93 ha và chỉnh sửa dữ liệu bản đồ không đúng với thực tế: 175,74 ha.

+ Nguyên nhân tăng: 1.539,75 ha, do cập nhật diện tích khai thác rừng trồng: 1.537,84 ha và phá rừng: 1,91 ha.

- Huyện Phù Cát giảm: 257,16 ha, cụ thể:

+ Nguyên nhân giảm: 787,34 ha, do cập nhật diện tích thành rừng: 774,77 ha, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác: 3,16 ha và chuyển ra ngoài quy hoạch 3 loại rừng: 9,41 ha.

+ Nguyên nhân tăng: 530,18 ha, do cập nhật diện tích khai thác rừng trồng: 529,09 ha và chỉnh sửa dữ liệu bản đồ không đúng với thực tế: 1,09 ha.

- Huyện Tây Sơn giảm: 185,90 ha, cụ thể:

+ Nguyên nhân giảm: 827,55 ha, do cập nhật diện tích thành rừng: 793,71 ha, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác: 3,52 ha, chuyển ra ngoài quy hoạch 3 loại rừng: 3,47 ha và chỉnh sửa dữ liệu bản đồ không đúng với thực tế: 26,85 ha.

+ Nguyên nhân tăng: 641,65 ha, do cập nhật diện tích khai thác rừng trồng: 615,05 ha và chỉnh sửa dữ liệu bản đồ không đúng với thực tế: 26,60 ha.

- Huyện Vân Canh giảm: 242,81 ha, cụ thể:

+ Nguyên nhân giảm: 2.619,96 ha, do cập nhật diện tích thành rừng: 2590,08 ha, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác: 5,82 ha, chuyển ra ngoài quy hoạch 3 loại rừng: 4,02 ha, chỉnh sửa dữ liệu bản đồ không đúng với thực tế: 20,04 ha và sai khác cơ sở dữ liệu khi nâng cấp cơ sở dữ liệu từ phần mềm FRMS 3.0 lên phần mềm FRMS 4.0: 0,01 ha.

+ Nguyên nhân tăng: 2.377,15 ha, do cập nhật diện tích khai thác rừng trồng: 2.335,41 ha và chỉnh sửa dữ liệu bản đồ không đúng với thực tế: 41,74 ha.

- Huyện Vĩnh Thạnh giảm: 48,03 ha, cụ thể:

+ Nguyên nhân giảm: 433,77 ha, do cập nhật diện tích thành rừng: 146,32 ha, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác: 0,4 ha và chỉnh sửa dữ liệu bản đồ không đúng với thực tế: 287,05 ha.

+ Nguyên nhân tăng: 370,90 ha, do cập nhật diện tích khai thác rừng trồng: 369,34 ha và phá rừng: 1,56 ha.

PHẦN V

KẾT QUẢ DIỄN BIẾN RỪNG NGOÀI QUY HOẠCH 3 LOẠI RỪNG

I. DIỆN TÍCH NGOÀI QUY HOẠCH 3 LOẠI RỪNG

1. Diện tích ngoài quy hoạch 3 loại rừng trên địa bàn tỉnh năm 2022 là 227.686,91 ha, tăng 248,29 ha so với năm 2021 (227.438,62 ha), theo đơn vị hành chính như sau:

Biểu 23. Diện tích ngoài quy hoạch 3 loại rừng

Đơn vị tính: ha

STT	Tên huyện, thị xã, thành phố	Diện tích ngoài quy hoạch 3 loại rừng		
		Năm 2021	Năm 2022	Chênh lệch
1	An Lão	9.505,40	9.510,09	4,69
2	An Nhơn	18.700,28	18.730,01	29,73
3	Hoài Nhơn	22.370,79	22.384,18	13,39
4	Hoài Ân	15.892,83	15.945,68	52,85

5	Phù Cát	35.538,40	35.583,18	44,78
6	Phù Mỹ	35.596,09	35.621,44	25,35
7	Quy Nhơn	17.081,79	17.095,26	13,47
8	Tuy Phước	19.128,34	19.129,02	0,68
9	Tây Sơn	28.997,09	29.019,08	21,99
10	Vân Canh	10.713,95	10.752,31	38,36
11	Vĩnh Thạnh	13.913,67	13.916,67	3,00
Tổng		227.438,62	227.686,91	248,29

2. Nguyên nhân tăng: 248,29 ha, gồm:

a) Nguyên nhân tăng: 252,00 ha, cụ thể:

- Chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác: 178,92 ha, cụ thể như sau: huyện An Lão: 4,27 ha, thị xã An Nhơn: 27,8 ha; thị xã Hoài Nhơn: 13,39 ha, huyện Hoài Ân: 45,66 ha; huyện Phù Cát: 33,05 ha; huyện Phù Mỹ: 25,51 ha; huyện Tây Sơn: 14,84 ha; huyện Vân Canh: 11,4 ha, huyện Vĩnh Thạnh: 3,0 ha.

- Chuyển ra ngoài quy hoạch 3 loại rừng: 73,07 ha, cụ thể như sau: huyện An Lão: 0,42 ha, thị xã An Nhơn: 1,93 ha; huyện Hoài Ân: 7,19 ha; huyện Phù Cát: 12,05 ha; huyện Phù Mỹ: 3,23 ha; thành phố Quy Nhơn: 13,47 ha, huyện Tuy Phước: 0,68 ha, huyện Tây Sơn: 7,15 ha; huyện Vân Canh: 26,95 ha.

- Sai khác cơ sở dữ liệu khi nâng cấp cơ sở dữ liệu từ phần mềm FRMS 3.0 lên phần mềm FRMS 4.0 của huyện Vân Canh: 0,01 ha.

b) Nguyên nhân giảm do sai khác cơ sở dữ liệu khi nâng cấp cơ sở dữ liệu từ phần mềm FRMS 3.0 lên phần mềm FRMS 4.0: 3,71 ha, cụ thể: huyện Phù Cát: 0,32 ha, huyện Phù Mỹ: 3,39 ha.

II. DIỄN BIẾN CÁC LOẠI ĐẤT, LOẠI RỪNG NGOÀI QUY HOẠCH 3 LOẠI RỪNG

1. Diễn biến rừng tự nhiên ngoài quy hoạch 3 loại rừng

Diện tích ngoài quy hoạch 3 loại rừng có rừng tự nhiên năm 2022 là 283,74 ha, tăng 1,89 ha so với năm 2021 (281,85 ha), theo đơn vị hành chính như sau:

Biểu 24. Diện tích rừng tự nhiên ngoài quy hoạch 3 loại rừng

Đơn vị tính: ha

STT	Tên huyện, thị xã, thành phố	Rừng tự nhiên		
		Năm 2021	Năm 2022	Chênh lệch
1	An Lão	40,64	40,64	0,00
2	An Nhơn	5,01	5,01	0,00
3	Hoài Nhơn	0,00	0,00	0,00

STT	Tên huyện, thị xã, thành phố	Rừng tự nhiên		
		Năm 2021	Năm 2022	Chênh lệch
4	Hoài Ân	0,00	0,00	0,00
5	Phù Cát	0,00	0,00	0,00
6	Phù Mỹ	0,00	0,00	0,00
7	Quy Nhơn	0,00	0,00	0,00
8	Tuy Phước	0,00	0,00	0,00
9	Tây Sơn	165,59	165,59	0,00
10	Vân Canh	0,00	1,89	1,89
11	Vĩnh Thạnh	70,61	70,61	0,00
Tổng		281,85	283,74	1,89

Huyện Vân Canh là địa phương có diện tích rừng tự nhiên ngoài quy hoạch 3 loại rừng tăng do cập nhật diện tích chuyển ra ngoài quy hoạch 3 loại rừng.

2. Diễn biến rừng trồng ngoài quy hoạch 3 loại rừng

a) Diện tích ngoài quy hoạch 3 loại rừng có rừng trồng năm 2022 là 31.295,13 ha, tăng 1.793,49 ha so với năm 2021 (29.501,64 ha), theo đơn vị hành chính như sau:

Biểu 25. Diện tích rừng trồng ngoài quy hoạch 3 loại rừng

Đơn vị tính: ha

STT	Tên huyện, thị xã, thành phố	Rừng trồng		
		Năm 2021	Năm 2022	Chênh lệch
1	An Lão	3.417,07	3.549,54	132,47
2	An Nhơn	1.335,47	1.337,84	2,37
3	Hoài Nhơn	2.973,43	2.946,91	-26,52
4	Hoài Ân	562,81	873,03	310,22
5	Phù Cát	4.760,85	4.915,20	154,35
6	Phù Mỹ	3.142,74	3.445,42	302,68
7	Quy Nhơn	2.401,22	2.412,48	11,26
8	Tuy Phước	937,47	1.005,64	68,17
9	Tây Sơn	3.702,04	3.898,62	196,58
10	Vân Canh	3.131,88	3.711,34	579,46
11	Vĩnh Thạnh	3.136,66	3.199,11	62,45
Tổng		29.501,64	31.295,13	1.793,49

- a) Thị xã Hoài Nhơn là địa phương có diện tích giảm: 26,52 ha, cụ thể:
- Nguyên nhân giảm: 26,73 ha, do cập nhật diện tích khai thác rừng trồng.
 - Nguyên nhân tăng: 0,21 ha, do cập nhật diện tích thành rừng.
- b) Các địa phương có diện tích tăng: 1.820,01 ha, gồm:
- Huyện An Lão tăng: 132,47 ha, cụ thể:
 - + Nguyên nhân tăng: 636,31 ha, do cập nhật diện tích thành rừng: 633,37 ha và chỉnh sửa dữ liệu bản đồ không đúng với thực tế: 2,94 ha.
 - + Nguyên nhân giảm: 503,84 ha, do cập nhật diện tích khai thác rừng trồng.
 - Thị xã An Nhơn tăng: 2,37 ha, do cập nhật diện tích thành rừng.
 - Huyện Hoài Ân tăng: 310,22 ha, cụ thể:
 - + Nguyên nhân tăng: 315,15 ha, do cập nhật diện tích thành rừng.
 - + Nguyên nhân giảm: 4,93 ha, do cập nhật diện tích khai thác rừng trồng.
 - Huyện Phù Cát tăng: 154,35 ha, cụ thể:
 - + Nguyên nhân tăng: 238,08 ha, do cập nhật diện tích thành rừng: 235,49 ha và chuyển ra ngoài quy hoạch 3 loại rừng: 2,59 ha.
 - + Nguyên nhân giảm: 83,73 ha, do cập nhật diện tích khai thác rừng trồng: 52,80, chỉnh sửa dữ liệu bản đồ không đúng với thực tế: 30,61 ha và sai khác cơ sở dữ liệu khi nâng cấp cơ sở dữ liệu từ phần mềm FRMS 3.0 lên phần mềm FRMS 4.0: 0,32 ha.
 - Huyện Phù Mỹ tăng: 302,68 ha, cụ thể:
 - + Nguyên nhân tăng: 394,19 ha, do cập nhật diện tích thành rừng.
 - + Nguyên nhân giảm: 91,51 ha, do cập nhật diện tích khai thác rừng trồng: 91,13 ha và sai khác cơ sở dữ liệu khi nâng cấp cơ sở dữ liệu từ phần mềm FRMS 3.0 lên phần mềm FRMS 4.0: 0,38 ha.
 - Thành phố Quy Nhơn tăng: 11,26 ha, cụ thể:
 - + Nguyên nhân tăng: 52,65 ha, do cập nhật diện tích thành rừng: 44,82 ha và chuyển ra ngoài quy hoạch 3 loại rừng: 7,83 ha.
 - + Nguyên nhân giảm: 41,39 ha, do cập nhật diện tích khai thác rừng trồng.
 - Huyện Tuy Phước tăng: 68,17 ha, cụ thể:
 - + Nguyên nhân tăng: 106,61 ha, do cập nhật diện tích thành rừng: 106,52 ha và chuyển ra ngoài quy hoạch 3 loại rừng: 0,09 ha.
 - + Nguyên nhân giảm: 38,44 ha, do cập nhật diện tích khai thác rừng trồng.
 - Huyện Tây Sơn tăng: 196,58 ha, cụ thể:
 - + Nguyên nhân tăng: 305,15 ha, do cập nhật diện tích thành rừng: 304,55 ha, và chỉnh sửa dữ liệu bản đồ không đúng với thực tế: 0,60 ha.

- + Nguyên nhân giảm: 108,57 ha, do cập nhật diện tích khai thác rừng trồng.
- Huyện Vân Canh tăng: 579,46 ha, cụ thể:
 - + Nguyên nhân tăng: 960,40 ha, do cập nhật diện tích thành rừng: 943,88 ha và chuyển ra ngoài quy hoạch 3 loại rừng: 16,52 ha.
 - + Nguyên nhân giảm: 380,94 ha, do cập nhật diện tích khai thác rừng trồng.
 - Huyện Vĩnh Thạnh tăng: 62,45 ha, cụ thể:
 - + Nguyên nhân tăng: 164,54 ha, do cập nhật diện tích thành rừng: 66,43 ha và chỉnh sửa dữ liệu bản đồ không đúng với thực tế: 98,11 ha.
 - + Nguyên nhân giảm: 102,09 ha, do cập nhật diện tích khai thác rừng trồng.

3. Diễn biến đất không có rừng ngoài quy hoạch 3 loại rừng

3.1. Diện tích đất không có rừng ngoài quy hoạch 3 loại rừng

Diện tích đất không có rừng ngoài quy hoạch 3 loại rừng năm 2022 là 196.108,04 ha, giảm 1.547,09 ha so với năm 2021 (197.655,13 ha), theo đơn vị hành chính như sau:

Biểu 26. Diện tích đất khác không có rừng ngoài 3 loại rừng

Đơn vị tính: ha

STT	Tên huyện, thị xã, thành phố	Đất khác không có rừng		
		Năm 2021	Năm 2022	Chênh lệch
1	An Lão	6.047,69	5.919,91	-127,78
2	An Nhơn	17.359,80	17.387,16	27,36
3	Hoài Nhơn	19.397,36	19.437,27	39,91
4	Hoài Ân	15.330,02	15.072,65	-257,37
5	Phù Cát	30.777,55	30.667,98	-109,57
6	Phù Mỹ	32.453,35	32.176,02	-277,33
7	Quy Nhơn	14.680,57	14.682,78	2,21
8	Tuy Phước	18.190,87	18.123,38	-67,49
9	Tây Sơn	25.129,46	24.954,87	-174,59
10	Vân Canh	7.582,07	7.039,08	-542,99
11	Vĩnh Thạnh	10.706,40	10.646,95	-59,45
Tổng		197.655,13	196.108,04	-1.547,09

Trong đó:

- Nguyên nhân tăng: 1.573,93 ha, cụ thể:
 - + Chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác: 178,92 ha, cụ thể như sau: huyện An Lão: 4,27 ha, thị xã An Nhơn: 27,8 ha; thị xã Hoài Nhơn: 13,39 ha,

huyện Hoài Ân: 45,66 ha; huyện Phù Cát: 33,05 ha; huyện Phù Mỹ: 25,51 ha; huyện Tây Sơn: 14,84 ha; huyện Vân Canh: 11,4 ha, huyện Vĩnh Thạnh: 3,0 ha.

+ Chuyển ra ngoài quy hoạch 3 loại rừng: 44,15 ha, cụ thể như sau: huyện An Lão: 0,42 ha, thị xã An Nhơn: 1,93 ha; huyện Hoài Ân: 7,19 ha; huyện Phù Cát: 9,46 ha; huyện Phù Mỹ: 3,23 ha; thành phố Quy Nhơn: 5,64 ha, huyện Tuy Phước: 0,59 ha, huyện Tây Sơn: 7,15 ha; huyện Vân Canh: 8,54 ha.

+ Khai thác rừng trồng: 1.350,86 ha.

- Nguyên nhân giảm: 3.121,02 ha, cụ thể:

+ Giảm do chuyển sang rừng trồng (đủ tiêu chí thành rừng): 3.046,98 ha.

+ Nguyên nhân khác: 74,04 ha.

3.2. Nguyên nhân biến động cụ thể theo đơn vị hành chính

a) Các địa phương có diện tích giảm: 1.616,57 ha, gồm:

- Huyện An Lão giảm: 127,78 ha, cụ thể:

+ Nguyên nhân giảm: 636,31 ha, do cập nhật diện tích thành rừng: 633,37 ha và chỉnh sửa dữ liệu bản đồ không đúng với thực tế: 2,94 ha.

+ Nguyên nhân tăng: 508,53 ha, do cập nhật diện tích khai thác rừng trồng: 503,84 ha, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác: 4,27 ha và chuyển ra ngoài quy hoạch 3 loại rừng: 0,42 ha.

- Huyện Hoài Ân giảm: 257,37 ha, cụ thể:

+ Nguyên nhân giảm: 315,15 ha, do cập nhật diện tích thành rừng.

+ Nguyên nhân tăng: 57,78 ha, do cập nhật diện tích khai thác rừng trồng: 4,93 ha, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác: 45,66 ha và chuyển ra ngoài quy hoạch 3 loại rừng: 7,19 ha.

- Huyện Phù Cát giảm: 109,57 ha, cụ thể:

+ Nguyên nhân giảm: 235,49 ha, do cập nhật diện tích thành rừng.

+ Nguyên nhân tăng: 125,92 ha, do cập nhật diện tích khai thác rừng trồng: 52,80 ha, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác: 33,05 ha, chuyển ra ngoài quy hoạch 3 loại rừng: 9,46 ha và chỉnh sửa dữ liệu bản đồ không đúng với thực tế: 30,61 ha.

- Huyện Phù Mỹ giảm: 277,33 ha, cụ thể:

+ Nguyên nhân giảm: 397,20 ha, do cập nhật diện tích thành rừng: 394,19 ha và sai khác cơ sở dữ liệu khi nâng cấp cơ sở dữ liệu từ phần mềm FRMS 3.0 lên phần mềm FRMS 4.0: 3,01 ha.

+ Nguyên nhân tăng: 119,87 ha, do cập nhật diện tích khai thác rừng trồng: 91,13 ha, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác: 25,51 ha và chuyển ra ngoài quy hoạch 3 loại rừng: 3,23 ha.

- Huyện Tuy Phước giảm: 67,49 ha, cụ thể:

- + Nguyên nhân giảm: 106,52 ha, do cập nhật diện tích thành rừng.
- + Nguyên nhân tăng: 39,03 ha, do cập nhật diện tích khai thác rừng trồng: 38,44 ha và chuyển ra ngoài quy hoạch 3 loại rừng: 0,59 ha.
- Huyện Tây Sơn giảm: 174,59 ha, cụ thể:
 - + Nguyên nhân giảm: 305,15 ha, do cập nhật diện tích thành rừng: 304,55 ha và chỉnh sửa dữ liệu bản đồ không đúng với thực tế: 0,60 ha.
 - + Nguyên nhân tăng: 130,56 ha, do cập nhật diện tích khai thác rừng trồng: 108,57 ha, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác: 14,84 ha và chuyển ra ngoài quy hoạch 3 loại rừng: 7,15 ha.
- Huyện Vân Canh giảm: 542,99 ha, cụ thể:
 - + Nguyên nhân giảm: 943,88 ha, do cập nhật diện tích thành rừng.
 - + Nguyên nhân tăng: 400,88 ha, do cập nhật diện tích khai thác rừng trồng: 380,94 ha, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác: 11,40 ha và chuyển ra ngoài quy hoạch 3 loại rừng: 8,54 ha.
- Huyện Vĩnh Thạnh giảm: 59,45 ha, cụ thể:
 - + Nguyên nhân giảm: 164,54 ha, do cập nhật diện tích thành rừng: 66,43 ha và chỉnh sửa dữ liệu bản đồ không đúng với thực tế: 98,11 ha.
 - + Nguyên nhân tăng: 105,09 ha, do cập nhật diện tích khai thác rừng trồng: 102,09 ha, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác: 3,0 ha.
- b) Các địa phương có diện tích tăng: 69,48 ha, gồm:
 - Thị xã An Nhơn tăng: 27,36 ha, cụ thể:
 - + Nguyên nhân tăng: 29,73 ha, do cập nhật diện tích chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác: 27,80 ha và chuyển ra ngoài quy hoạch 3 loại rừng: 1,93 ha.
 - + Nguyên nhân giảm: 2,37 ha, do cập nhật diện tích thành rừng.
 - Thị xã Hoài Nhơn tăng: 39,91 ha, cụ thể:
 - + Nguyên nhân tăng: 40,12 ha, do cập nhật diện tích khai thác rừng trồng: 26,73 ha và chuyển ra ngoài quy hoạch 3 loại rừng: 13,39 ha.
 - + Nguyên nhân giảm: 0,21 ha, do cập nhật diện tích thành rừng.
 - Thành phố Quy Nhơn tăng: 2,21 ha, cụ thể:
 - + Nguyên nhân tăng: 47,03 ha, do cập nhật diện tích khai thác rừng trồng: 41,39 ha và chuyển ra ngoài quy hoạch 3 loại rừng: 5,64 ha.
 - + Nguyên nhân giảm: 44,82 ha, do cập nhật diện tích thành rừng.

Phần VI

ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN

I. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. UBND tỉnh, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và UBND các huyện, thị xã, thành phố đã quan tâm chỉ đạo, đôn đốc, tăng cường công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng nên góp phần tạo thuận lợi trong công tác theo dõi diễn biến rừng.

2. Công tác theo dõi diễn biến rừng được thực hiện thường xuyên, hiệu quả, trong đó kết quả theo dõi diễn biến rừng tại từng huyện, thị xã, thành phố có sự tham gia, góp ý và thống nhất số liệu của các cơ quan liên quan, UBND cấp xã, chủ rừng và Hạt Kiểm lâm.

3. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã chỉ đạo Chi cục Kiểm lâm chủ động tham mưu, phối hợp chặt chẽ, có hiệu quả với các cơ quan, đơn vị có liên quan trong công tác theo dõi diễn biến rừng năm 2022 trên địa bàn tỉnh Bình Định.

4. Sự phối hợp hỗ trợ, hướng dẫn kịp thời của Cục Kiểm lâm, Chi cục Kiểm lâm vùng IV đã góp phần nâng cao hiệu quả, chất lượng công tác theo dõi diễn biến rừng năm 2022 trên địa bàn tỉnh Bình Định.

5. Lực lượng kiểm lâm đã thực hiện tốt nhiệm vụ theo dõi diễn biến rừng năm 2022 trên địa bàn tỉnh, các hạt kiểm lâm đã tham mưu tốt cho cấp ủy, chính quyền địa phương chỉ đạo các ngành, các chủ rừng thực hiện tốt công tác quản lý bảo vệ rừng, theo dõi cập nhật diễn biến rừng trên địa bàn quản lý. Tuy nhiên, do nhiều nguyên nhân khách quan và chủ quan nên một số chủ rừng nhóm II (chủ rừng là tổ chức) chưa thực hiện tốt công tác theo dõi diễn biến rừng trên lâm phận quản lý; chưa báo cáo kịp thời các biến động diện tích rừng cho lực lượng kiểm lâm để tổng hợp, báo cáo theo quy định.

II. TỒN TẠI

1. Dữ liệu theo dõi diễn biến rừng kế thừa kết quả kiểm kê rừng năm 2016, vẫn còn có một số sai sót về hiện trạng trên bản đồ so với thực địa, do đó việc cập nhật chỉnh sửa dữ liệu bản đồ không đúng với thực tế đã làm giảm số liệu diện tích rừng tự nhiên trên địa bàn tỉnh.

2. Phần mềm FRMS desktop 4.0 còn một số hạn chế, chức năng đồng bộ chưa ổn định, dữ liệu giữa các biểu xuất từ phần mềm có số liệu không trùng khớp, biểu số liệu xuất từ phần mềm số liệu không đúng số liệu cập nhật theo các nguyên nhân nên việc tổng hợp số liệu cấp tỉnh gặp rất nhiều khó khăn, mất nhiều thời gian để tổng hợp; đồng thời, cũng rất khó khăn trong việc kiểm soát độ chính xác của dữ liệu từ các tài khoản cấp huyện. Phần mềm FRMS Desktop 4.0 không xuất được biểu số liệu của chủ rừng nhóm II theo quy định tại Thông tư 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018, không xuất được danh sách chủ rừng, một số công cụ cập nhật không ổn định,... Dữ liệu diễn biến rừng (Postgres) trên phần mềm

FRMS desktop 4.0 có cấu trúc kỹ thuật, mã hóa phức tạp nên rất khó khăn trong việc chuyên đổi, sao lưu để sử dụng trên các máy vi tính khác nhau, mỗi lần sao lưu hoặc giải nén dữ liệu đều phải tắt máy, khởi động lại máy vi tính gây nhiều bất tiện, mất thời gian.

3. Công tác theo dõi diễn biến rừng sử dụng phần mềm cập nhật diễn biến rừng, các phần mềm biên tập, số hóa bản đồ số, các ứng dụng GIS, do đó đòi hỏi máy vi tính phải có cấu hình máy cao, mạnh mang tính đặc thù nhưng cơ chế riêng cho máy móc, phương tiện chuyên ngành của ngành Lâm nghiệp chưa được quy định rõ, do đó, phần lớn máy vi tính được trang bị để thực hiện công tác theo dõi diễn biến rừng của lực lượng kiểm lâm có cấu hình thấp, chưa đáp ứng được yêu cầu nên gây ra nhiều khó khăn thực hiện nhiệm vụ.

4. Kinh phí cấp cho Chi cục Kiểm lâm phục vụ công tác theo dõi diễn biến rừng rất hạn chế, chưa đáp ứng được yêu cầu thực tế, còn các chủ rừng nhóm II rất khó khăn trong việc bố trí thực hiện nhiệm vụ này.

5. Một số chủ rừng, địa phương vùng giáp ranh có ranh giới chồng lấn với các tỉnh Gia Lai, Phú Yên, Quảng Ngãi nhưng chưa được cấp thẩm quyền phê duyệt điều chỉnh ranh giới nên gây nhiều khó khăn trong công tác quản lý, bảo vệ rừng cũng như việc báo cáo, thông kê số liệu, cụ thể như diện tích đã cấp quyền sử dụng đất cho các công ty TNHH lâm nghiệp Quy Nhơn, Hà Thanh, Sông Kôn,....

6. Diện tích quản lý của một số ban quản lý rừng phòng hộ, một phần diện tích của Ban Quản lý rừng đặc dụng An Toàn chưa được cấp quyền sử dụng đất, ranh giới trên thực địa, bản đồ chưa rõ ràng nên gây nhiều khó khăn trong công tác quản lý, bảo vệ rừng và theo dõi diễn biến rừng.

Phần VII

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. KẾT LUẬN

1. Diện tích đất thuộc quy hoạch 3 loại rừng năm 2022: 379.464,80 ha; trong đó: Đất có rừng: 314.001,73 ha và đất chưa có rừng: 65.463,07 ha (trong đó: diện tích mới trồng chưa thành rừng: 30.848,99 ha, đất khác chưa có rừng: 34.614,08 ha).

2. Diện tích đất có rừng cả trong và ngoài quy hoạch 3 loại rừng: 345.580,60 ha, trong đó: rừng tự nhiên: 214.543,61 ha; rừng trồng: 131.036,99 ha.

3. Tỷ lệ che phủ của rừng tỉnh Bình Định, tính đến ngày 31/12/2022 là đạt 56,92%, tăng 0,41% so với năm 2021, vượt 0,02% so với chỉ tiêu tỷ lệ che phủ rừng được cấp thẩm quyền giao từ đầu năm 2022 (56,90%).

II. KIẾN NGHỊ

1. Đối với UBND cấp huyện và các sở, ngành liên quan

a) UBND các huyện, thị xã, thành phố tiếp tục chỉ đạo cơ quan chuyên môn cấp huyện phối hợp với các hạt kiểm lâm thực hiện tốt công tác theo dõi

diễn biến rừng trên địa bàn; phê duyệt kết quả theo dõi diễn biến rừng của địa phương trước ngày 31/01 hằng năm theo đúng quy định tại Điểm b Khoản 4 Điều 33 Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018.

b) Sở Tài chính tham mưu UBND tỉnh bố trí kinh phí để đảm bảo tổ chức triển khai có hiệu quả công tác theo dõi diễn biến rừng trên địa bàn tỉnh hằng năm. UBND các huyện, thị xã, thành phố hỗ trợ kinh phí để đảm bảo tổ chức triển khai có hiệu quả công tác theo dõi diễn biến rừng trên địa bàn quản lý.

c) Các ngành, các cấp tăng cường công tác bảo vệ rừng và phối hợp có hiệu quả với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Chi cục Kiểm lâm) trong công tác theo dõi diễn biến rừng trên địa bàn tỉnh.

d) Các chủ rừng là tổ chức (chủ rừng nhóm II) thực hiện nghiêm trách nhiệm báo cáo với Hạt Kiểm lâm sở tại về kết quả theo dõi diễn biến rừng trên lâm phận quản lý.

đ) UBND các huyện, thị xã, thành phố chỉ đạo Hạt Kiểm lâm, các phòng, ban liên quan, chủ rừng và UBND cấp xã triển khai quyết liệt các giải pháp để đảm bảo thực hiện đạt hoặc vượt chỉ tiêu tỷ lệ che phủ rừng đã đề ra, góp phần tăng tỷ lệ che phủ rừng của tỉnh năm 2022 đạt 57,3%.

e) Các sở, ngành phối hợp với UBND các huyện, thị xã, thành phố tham mưu UBND tỉnh tiến hành giao rừng, cho thuê rừng gắn với việc giao đất, cho thuê đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng rừng, quyền sử dụng đất lâm nghiệp cho các tổ chức; chỉ đạo Phòng Tài nguyên và Môi trường tham mưu cho UBND các huyện, thị xã, thành phố giao đất lâm nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân, để góp phần nâng cao hiệu quả công tác quản lý, bảo vệ rừng và theo dõi diễn biến rừng.

2. Đối với Cục Kiểm lâm

a) Tham mưu nâng cấp, khắc phục hạn chế, tồn tại của phần mềm FRMS desktop 4.0 đảm bảo thực hiện nhiệm vụ theo dõi diễn biến rừng theo quy định tại Thông tư 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018.

b) Tham mưu, trình cơ quan thẩm quyền ban hành quy định cụ thể về kinh phí thực hiện công tác theo dõi diễn biến rừng, cơ chế hỗ trợ cho cán bộ, công chức thực hiện công tác diễn biến rừng tại các địa phương.

c) Phần mềm FRMS desktop 4.0 yêu cầu máy vi tính có cấu hình cao, tuy nhiên máy vi tính của lực lượng kiểm lâm tỉnh Bình Định đang còn thiếu, cũ chưa đảm bảo so với yêu cầu. Do đó, đề nghị Cục Kiểm lâm tham mưu, trình Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hỗ trợ trang bị máy móc, thiết bị cho các địa phương đảm bảo yêu cầu của phần mềm FRMS desktop 4.0.

d) Triển khai tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ theo dõi diễn biến rừng cho lực lượng kiểm lâm các địa phương, nhất là kỹ năng sử dụng phần mềm, biện pháp xử lý, khắc phục số liệu, dữ liệu trên phần mềm FRMS desktop 4.0.

e) Định kỳ hàng năm tổ chức các lớp tập huấn nhằm nâng cao kỹ năng sử dụng phần mềm diễn biến rừng, các phần mềm GIS và ứng dụng viễn thám có liên quan để đáp ứng yêu cầu thay đổi công nghệ trong giai đoạn hiện nay.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Cục Kiểm lâm;
- Chi cục Kiểm lâm vùng IV;
- Lãnh đạo Chi cục;
- Các phòng chuyên môn;
- Các hạt kiểm lâm trực thuộc;
- Lưu: VT, QLBT.

**KT. CHI CỤC TRƯỞNG
PHÓ CHI CỤC TRƯỞNG**

Nguyễn Thị Anh Nguyên